



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 01 + 02

Ngày 09 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30-12-2025	Quyết định số 050/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
30-12-2025	Quyết định số 051/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp liên ngành trong phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	23
30-12-2025	Quyết định số 053/2025/QĐ-UBND quy định về Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	32
30-12-2025	Quyết định số 054/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	40
30-12-2025	Quyết định số 055/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	48
31-12-2025	Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	64

31-12-2025	Quyết định số 057/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	95
------------	---	----

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 050/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về thẩm quyền
trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 06 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 27/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 06 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 67/TTr-SXD ngày 10 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 223/BC-SXD ngày 03 tháng 11 năm 2025, Báo cáo số 260/BC-SXD ngày 19 tháng 11 năm 2025, Báo cáo số 285/BC-SXD ngày 27 tháng 11 năm 2025. Báo cáo số 355/BC-SXD ngày 19 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2026; bãi bỏ các Chương I, II, III, V, VI Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (cũ) về ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền và phân công nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý.

2. Quyết định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định kéo dài thời gian áp dụng hoặc có văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương quy định khác.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai Quyết định này; theo dõi, kiểm tra, báo cáo định kỳ (06 tháng, hằng năm), đột xuất về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về thẩm quyền trong quản lý
dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 050/2025/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và quản lý nhà nước trong các hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II

GIAO CHỦ ĐẦU TƯ, THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ,
THẨM QUYỀN THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI,
BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ THẨM QUYỀN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG
TRIỂN KHAI SAU THIẾT KẾ CƠ SỞ

Điều 3. Giao Chủ đầu tư xây dựng

1. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Khu vực phía Đông làm chủ đầu tư các công trình, dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh, trừ các dự án quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 7 Điều này.

2. Các công trình, dự án đầu tư công thuộc nhóm C được đầu tư trên khu vực, địa bàn quản lý của Ban quản lý dự án khu vực: Giao Ban quản lý dự án khu vực đó làm chủ đầu tư, trừ các dự án quy định tại khoản 3, khoản 7 Điều này.

3. Các công trình, dự án đầu tư công trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, thì giao cho các đơn vị quản lý sử dụng làm chủ đầu tư theo quy định về quản lý công trình có tính chất quốc phòng, an ninh.

4. Các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Tùy theo kết quả đàm phán, quy định của Chính phủ, quy định của các Bộ, ngành Trung ương và hiệp định ký kết với nhà tài trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao chủ đầu tư.

5. Đối với những công trình, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng, giao cho Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giao chủ đầu tư theo quy định.

6. Các công trình, dự án đặc thù khác (các dự án chuyên ngành do các cơ quan chuyên môn đề xuất và là cơ quan quản lý công trình sau khi hoàn thành; các dự án do Ban Quản lý Khu kinh tế, Khu Nông nghiệp Ứng dụng công nghệ cao và Khu công nghiệp đề xuất; các dự án, công trình thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia mà trong đó các Bộ chuyên ngành hướng dẫn, đề nghị giao cho các cơ quan chuyên môn của tỉnh chủ trì tham mưu thực hiện; dự án ổn định dân di cư tự do; dự án định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số; dự án có nhiều công trình tính chất đơn giản, cấp thấp) giao cho Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giao chủ đầu tư theo quy định.

7. Đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 7 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao cho cơ quan, tổ chức có kinh nghiệm, năng lực quản lý làm chủ đầu tư, đồng thời tổ chức quản lý dự án theo đúng quy định pháp luật (không được thành lập ban quản lý dự án cấp xã).

8. Đối với dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư hợp pháp của tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều này, việc xác định chủ đầu tư được thực hiện theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 7 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14.

Điều 4. Thẩm quyền Quyết định đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công:

a) Trừ các dự án do Trung ương quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh và các dự án quy định tại điểm b, điểm c khoản này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan chủ quản; dự án nhóm A đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư; dự án nhóm B, nhóm C do cấp tỉnh quản lý; dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài; dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp mình quản lý, trừ dự án quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư dự án trên địa bàn thuộc xã khác; trước khi quyết định đầu tư dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có dự án đi qua phải thỏa thuận thống nhất quy mô đầu tư, nguồn vốn đầu tư, trách nhiệm quản lý, vận hành và khai thác dự án. Sau khi thống nhất quy mô đầu tư, nguồn vốn đầu tư, trách nhiệm quản lý, vận hành và khai thác dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (người quyết định đầu tư) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận trước khi phê duyệt.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình để đầu tư;

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác, thẩm quyền quyết định đầu tư được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 60 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14.

3. Đối với dự án PPP, thẩm quyền quyết định đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 5. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng: Trừ các trường hợp cụ thể theo quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, thẩm quyền thẩm định đối với dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh được quy định như sau:

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công:

a) Sở Xây dựng chủ trì thẩm định (với vai trò cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư đồng thời là cơ quan chuyên môn về xây dựng) đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư thuộc lĩnh vực xây dựng dân dụng; xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng; hạ tầng kỹ thuật; công trình giao thông; hàng không, đường sắt và hàng hải; trừ các dự án theo quy định tại Điểm e, Khoản 1, Điều này;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thẩm định (với vai trò cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư đồng thời là cơ quan chuyên môn về xây dựng) đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn, trừ các dự án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;

c) Sở Công Thương chủ trì thẩm định (với vai trò cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư đồng thời là cơ quan chuyên môn về xây dựng) đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư thuộc lĩnh vực công trình công nghiệp, trừ dự án, công trình công nghiệp nhẹ do Sở Xây dựng thẩm định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và các dự án theo quy định điểm d, điểm e khoản 1 Điều này;

d) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên chủ trì thẩm định (với vai trò cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư đồng thời là cơ quan chuyên môn về xây dựng) đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án do

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư trên địa bàn được giao quản lý, trừ dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng do Sở Xây dựng thẩm định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

e) Phòng chuyên môn được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư, trừ các dự án theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Giao cho Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này, tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 58 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 của các dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 Nghị định 175/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

3. Đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Public Private Partnership - dự án PPP):

a) Giao cho Sở Tài chính tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp cơ sở thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP cho từng dự án và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ thẩm định;

b) Trên cơ sở kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của Hội đồng thẩm định cấp cơ sở, đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án;

c) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, tổng hợp kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt dự án;

d) Giao cho Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này, tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 58 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14 của các dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh;

e) Việc phê duyệt dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác: Giao Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này, tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14 đối với các dự án được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

5. Đối với dự án gồm nhiều công trình với nhiều loại và cấp khác nhau, người đề nghị thẩm định xác định cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định theo công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính (theo quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2025/TT-BXD, Thông tư số 09/2025/TT-BXD). Trường hợp các công trình chính có cùng một cấp, người đề nghị thẩm định được lựa chọn trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo một công trình chính của dự án. Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương có trách nhiệm lấy ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành về các nội dung theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP đối với các công trình chính còn lại trong quá trình thẩm định đối với các dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh.

6. Đối với các dự án được quy định tại khoản 8 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP: Giao Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này, tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 58 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14.

7. Khi cơ quan chuyên môn thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, trường hợp có thay đổi một trong các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công so với nội dung tại chủ trương đầu tư dự án thì đơn vị chủ trì thẩm định phải có văn bản yêu cầu chủ đầu tư lập thủ tục trình điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), đơn vị chủ trì tổ chức thẩm định dự án đầu tư lấy ý kiến của Sở Tài chính về nguồn vốn, khả năng cân đối vốn; các cam kết, điều kiện của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có) và các nội dung liên quan khác theo quy định tại Điều 65 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15.

Điều 6. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công: Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định về công nghệ đối với các dự án được đầu tư xây dựng

trên địa bàn hành chính của tỉnh trừ các dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với các dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh trừ các dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Public Private Partnership - dự án PPP): Thẩm quyền thẩm định theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với các dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh trừ các dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Điều 7. Đối với trường hợp bảo trì, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn nhà nước ngoài đầu tư công và vốn ngân sách nhà nước chi thường xuyên

1. Dự toán kinh phí dưới 500 triệu đồng được bố trí từ nguồn vốn nhà nước ngoài đầu tư công và vốn ngân sách nhà nước chi thường xuyên trong dự toán ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch sửa chữa khi đảm bảo nguồn vốn để thực hiện không phải lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

2. Nguồn vốn nhà nước ngoài đầu tư công và vốn ngân sách nhà nước chi thường xuyên trong dự toán ngân sách cấp tỉnh:

a) Dự toán kinh phí từ 500 triệu đồng đến dưới 02 tỷ đồng: Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, trình phê duyệt khi đảm bảo nguồn vốn để thực hiện.

b) Dự toán kinh phí từ 02 tỷ đồng trở lên: Giao Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này tổ chức, thẩm định, trình phê duyệt khi đảm bảo nguồn vốn để thực hiện.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ủy quyền quyết định đầu tư đối với các dự án tại điểm a, điểm b khoản này nhằm đảm bảo triển khai dự án kịp thời, hiệu quả.

3. Nguồn vốn nhà nước ngoài đầu tư công và vốn ngân sách nhà nước chi thường xuyên trong dự toán ngân sách cấp xã:

a) Dự toán kinh phí từ 500 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng: Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư khi đảm bảo nguồn vốn để thực hiện.

b) Dự toán kinh phí từ 01 tỷ đồng lên: Giao cho Phòng chuyên môn được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.

4. Giao Sở Xây dựng thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với tỉnh lộ, quốc lộ do Sở Xây dựng quản lý.

Điều 8. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: Trừ các trường hợp cụ thể theo quy định tại Điểm a, Khoản 2 và Khoản 3, Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được quy định như sau:

1. Về thẩm quyền thẩm định:

a) Giao Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các công trình thuộc dự án quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh.

b) Phòng chuyên môn được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các công trình thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án gồm nhiều công trình với nhiều loại và cấp khác nhau, người đề nghị thẩm định xác định cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định theo công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính (theo quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2025/TT-BXD, Thông tư số 09/2025/TT-BXD). Trường hợp các công trình chính có cùng một cấp, người đề nghị thẩm định được lựa chọn trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo một công trình chính của dự án. Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương có trách nhiệm lấy ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành về các nội dung theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP đối với các công trình chính còn lại trong quá trình thẩm định.

d) Đối với các dự án đã được Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Quy định này, thì giao các cơ quan này tiếp tục thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở các công trình thuộc dự án.

e) Ngoài trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có trách nhiệm thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định tại Điều 83 Luật Xây số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14.

2. Về thẩm quyền phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: Chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 82 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14; Điều 14 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 9. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư; Thiết kế xây dựng triển khai sau bước thiết kế cơ sở, dự toán xây dựng công trình

1. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư:

a) Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo Điều 23 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Cơ quan có thẩm quyền chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn tại khoản 1 Điều 5 Quy định này chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng điều chỉnh tương ứng.

c) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư được quy định tại Điều 4 Quy định này có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh dự án do mình quyết định đầu tư.

d) Đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Trong trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi cơ cấu tổng mức đầu tư hoặc làm tăng tổng mức đầu tư xây dựng, cơ quan chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng điều chỉnh phải tổ chức lấy ý kiến của Sở Tài chính về thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn trước khi trình người quyết định đầu tư phê duyệt theo quy định.

e) Trong trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nhóm dự án hoặc điều chỉnh làm tăng tổng mức đầu tư xây dựng vượt quá 10% mức quy định được lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh được xác định theo thẩm quyền của nhóm dự án sau điều chỉnh và theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau bước thiết kế cơ sở:

a) Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này tổ chức thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau bước thiết kế cơ sở điều chỉnh theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 49 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Phòng chuyên môn được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau bước thiết kế cơ sở điều chỉnh theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 49 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.

c) Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định đối với thiết kế xây dựng điều chỉnh, bổ sung không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này làm cơ sở để phê duyệt.

3. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình:

a) Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên theo chuyên ngành quản lý, phạm vi địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này tổ chức thẩm định dự toán xây dựng công trình điều chỉnh, nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

b) Phòng chuyên môn được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định dự toán xây dựng công trình điều chỉnh, nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

c) Chủ đầu tư tổ chức thẩm định dự toán xây dựng công trình điều chỉnh theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 13 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, phê duyệt dự toán xây dựng công trình điều chỉnh theo quy định khoản 3 Điều 15 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP được điều chỉnh bổ sung năm 2025.

Chương III

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG

Điều 10. Quy định chung về cấp phép xây dựng

1. Công trình xây dựng phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho Chủ đầu tư theo quy định trừ các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng.

2. Các điều kiện cấp giấy phép xây dựng được quy định tại Điều 50 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

Điều 11. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng

1. Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng có yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh, trừ công trình quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình thuộc đối tượng có yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ cấp III, cấp IV trên địa bàn do mình quản lý trừ công trình quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Công trình do cơ quan nào cấp giấy phép xây dựng thì cơ quan đó điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng do mình cấp.

5. Giao Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đầu tư dự án thực hiện chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác; Giao Sở Xây dựng thực hiện trong trường hợp dự án được đầu tư xây dựng trên hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

6. Xác định thẩm quyền trong các trường hợp đặc biệt:

a) Trường hợp dự án gồm nhiều công trình có cấp khác nhau thì thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng cho các công trình thuộc dự án được xác định theo công trình có cấp cao nhất;

b) Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng chỉ có công trình cấp III, cấp IV nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên;

c) Khi điều chỉnh thiết kế xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo công trình làm thay đổi cấp của công trình thì thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được xác định theo cấp của công trình sau điều chỉnh thiết kế hoặc công trình sửa chữa, cải tạo;

d) Đối với công trình được đầu tư xây dựng gắn vào công trình, bộ phận công trình khác, thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng xác định theo cấp của công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng;

e) Trường hợp trong quá trình thi công xây dựng có thay đổi thiết kế xây dựng làm thay đổi cấp công trình dẫn đến thay đổi về thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng hoặc có mâu thuẫn giữa các tiêu chí để xác định thẩm quyền cấp hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng thì Sở Xây dựng là cơ quan chủ trì giải quyết.

Điều 12. Quy mô và thời hạn của giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Quy mô công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn tối đa 03 tầng (không kể tầng lửng tại tầng 01 và mái che cầu thang tại sân thượng nếu có), tổng chiều cao công trình không quá 15m, phù hợp với cảnh quan kiến trúc trong khu vực.

2. Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn là thời gian theo kế hoạch thực hiện quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá 05 năm đối với quy hoạch phân khu hoặc không quá 03 năm đối với quy hoạch chi tiết kể từ ngày quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết được công bố. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 11 Quy định này có trách nhiệm xác định cụ thể thời gian sử dụng công trình, nhà ở riêng lẻ ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn theo đúng quy định. Trường hợp quá thời hạn này mà quy hoạch xây dựng chưa thực hiện được, chủ đầu tư được tiếp tục sử dụng công trình cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thu hồi đất.

Điều 13. Quy định về quản lý trật tự xây dựng

1. Cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng thực hiện việc quản lý trật tự xây dựng từ khi tiếp nhận thông báo khởi công, khởi công xây dựng công trình cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng, nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh các vi phạm về trật tự xây dựng.

2. Các cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng, theo thẩm quyền được phân cấp tại khoản 3 Điều này thực hiện quản lý trật tự xây dựng theo nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 67 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng như sau:

a) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên quản lý trật tự xây dựng đối với tất cả các công trình xây dựng trên địa bàn được giao quản lý.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trật tự xây dựng đối với tất cả các công trình trên địa bàn quản lý, trừ các công trình quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng quy định tại Điều 11 Quy định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo đúng thẩm quyền đã quy định; niêm yết công khai quy trình, thủ tục cấp giấy phép xây dựng tại nơi tiếp nhận hồ sơ; công bố công khai nội dung giấy phép xây dựng đã được cấp trên trang thông tin điện tử tại cơ quan theo quy định; báo cáo định kỳ công tác cấp giấy phép xây dựng gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

2. Các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư xây dựng công trình phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, tính hợp pháp của các loại giấy tờ trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng và hồ sơ cung cấp cho các đơn vị chức năng quản lý trật tự xây dựng, chất lượng công trình xây dựng; có trách nhiệm công khai nội dung giấy phép xây dựng đã được cấp tại địa điểm thi công xây dựng trong suốt quá trình thi công xây dựng để tổ chức, cá nhân theo dõi và giám sát theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

a) Hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quy định này;

b) Triển khai, tập huấn việc cấp giấy phép xây dựng gắn với công tác thẩm định hồ sơ thiết kế xây dựng công trình cho các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng, thẩm định công trình trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng tại các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh; Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan khi buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ

để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng nhưng không được kiểm tra, xử lý kịp thời theo quy định;

d) Tổng hợp, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết đối với những trường hợp vượt thẩm quyền; hoặc xin ý kiến các Bộ, ngành có liên quan trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc theo đề nghị của các cơ quan cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh;

e) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh; Báo cáo định kỳ công tác cấp giấy phép xây dựng về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

4. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên.

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý nhà nước về xây dựng thuộc phạm vi, địa bàn quản lý theo phân cấp;

b) Công bố công khai theo quy định các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng, quy chế quản lý kiến trúc đối với khu chức năng đặc thù đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời, cung cấp thông tin quy hoạch có liên quan đến đồ án cho đơn vị, cá nhân có yêu cầu. Quản lý trật tự xây dựng các công trình theo thẩm quyền được phân cấp và theo sự hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Sở Xây dựng;

c) Chỉ đạo công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh các hành vi vi phạm về trật tự xây dựng thuộc địa bàn, phạm vi quản lý theo phân cấp đúng quy định của pháp luật. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và chính quyền địa phương tổ chức kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm đối với các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý khi có văn bản yêu cầu;

d) Báo cáo định kỳ 06 tháng, hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu cho Sở Xây dựng về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan rà soát quy hoạch thuộc địa bàn quản lý, xác định vùng quy hoạch chưa có điều kiện triển khai thực hiện để làm cơ sở cho việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn;

b) Công bố công khai theo quy định các đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy chế quản lý kiến trúc, thiết kế đô thị đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời, cung cấp đầy đủ các dữ liệu nêu trên cho Sở Xây dựng để tổng hợp, theo dõi, giám sát và làm căn cứ cấp giấy phép xây dựng theo quy định;

c) Tăng cường công tác tổ chức và đào tạo đội ngũ công chức có năng lực chuyên môn để thực hiện tốt công tác cấp phép xây dựng tại địa phương;

d) Có trách nhiệm tiếp nhận thông báo khởi công kèm hồ sơ thiết kế xây dựng và quản lý trật tự xây dựng đối với công trình được xây dựng trên địa bàn quản lý. Việc quản lý trật tự xây dựng phải được thực hiện từ khi tiếp nhận thông báo khởi công, khởi công xây dựng công trình cho đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm;

e) Kiểm tra, xác nhận công trình đã đủ điều kiện khởi công và thời điểm chủ đầu tư nộp thông báo; xác nhận “*đã tiếp nhận thông báo khởi công*”; Hướng dẫn chủ đầu tư hoàn chỉnh thông báo khởi công nếu chưa đủ điều kiện. Lập hồ sơ trích ngang các công trình xây dựng trên địa bàn để theo dõi, quản lý;

g) Đối với công trình được miễn giấy phép xây dựng, nội dung quản lý trật tự xây dựng gồm: kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15; sự tuân thủ của việc xây dựng với quy hoạch được sử dụng làm cơ sở lập dự án và quy định của pháp luật có liên quan; kiểm tra sự phù hợp của việc xây dựng với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế đã được thẩm định đối với trường hợp thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định;

h) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý trật tự xây dựng và tình hình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý theo phân cấp; Chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng thường xuyên theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh hành vi vi phạm về trật tự xây dựng trên địa bàn; Giám sát việc ngừng thi công, áp dụng các biện pháp cần thiết buộc dừng thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; Tổ chức lập hồ sơ và thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật; Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm đối với các công trình xây dựng trên địa bàn do mình quản lý khi có văn bản yêu cầu;

i) Xem xét, xử lý trách nhiệm cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng nhưng buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm trong thực thi công vụ để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng nhưng không được kiểm tra, xử lý kịp thời hoặc có dấu hiệu dung túng bao che hành vi vi phạm theo quy định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật (đối với trường hợp vượt thẩm quyền);

k) Báo cáo định kỳ 06 tháng, hàng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về Sở Xây dựng về công tác cấp phép xây dựng và tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn.

6. Trách nhiệm của Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn xây dựng và thi công xây dựng:

a) Thông báo khởi công xây dựng đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước thời điểm khởi công ít nhất 03 ngày làm việc;

b) Khi chủ đầu tư bàn giao mặt bằng xây dựng cho nhà thầu thi công xây dựng (theo quy định tại khoản 3 Điều 108 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13) phải kèm theo bản vẽ định vị công trình do nhà thầu có đủ năng lực lập. Trong đó thể hiện chính xác ranh giới, kích thước lô đất, vị trí móng và phần ngầm công trình phù hợp với hồ sơ thiết kế kèm theo giấy phép xây dựng, khoảng cách đến ranh giới đất và các công trình liền kề (nếu có);

c) Trong quá trình thi công xây dựng công trình, nếu chủ đầu tư điều chỉnh thiết kế nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh giấy phép xây dựng (quy định tại khoản 1 Điều 98 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13) thì phải thông báo cho chính quyền địa phương, cơ quan quản lý trật tự xây dựng theo thẩm quyền để quản lý theo quy định;

d) Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn xây dựng và thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương IV

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 15. Công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Về lập định mức dự toán xây dựng: Giao Sở Xây dựng là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức xây dựng định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù của chuyên ngành, của địa phương chưa có trong hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành và chỉ xuất hiện trong các công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý và của địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và gửi về Bộ Xây dựng để tổng hợp, cập nhật vào cơ sở dữ liệu.

2. Về công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình: Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng trên địa bàn; công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình định kỳ hàng tháng để các tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Về công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công: Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện hoặc thuê tư vấn có đủ điều kiện năng lực thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, tham khảo nguyên giá ca máy do Bộ Xây dựng công bố để xác định giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn; công bố định kỳ hàng năm để các tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4. Giao Sở Xây dựng tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn; công bố định kỳ hàng quý, hàng năm hoặc sớm hơn khi cần thiết làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5. Về thẩm định, phê duyệt chi phí chuẩn bị dự án; dự toán chi phí các công việc chuẩn bị để lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và các chi phí tính chung cho cả dự án:

a) Chi phí chuẩn bị dự án gồm: lập, đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài (nếu có); lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án; lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng để phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng và các công việc cần thiết khác có liên quan để chuẩn bị dự án.

b) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp đã xác định chủ đầu tư) tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP; thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí thuê tư vấn nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 10, khoản 4 Điều 32 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

c) Dự toán chi phí các công việc chuẩn bị để lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và các chi phí tính chung cho cả dự án: Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí các công việc chuẩn bị để lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và các chi phí tính chung cho cả dự án quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

Điều 16. Công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (bao gồm cả dự án dừng thực hiện vĩnh viễn)

1. Sở Tài chính chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán, trừ các dự án quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phòng chuyên môn có chức năng về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm tra quyết toán vốn đầu tư, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quyết toán đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư.

3. Đối với nhiệm vụ có dự toán kinh phí thực hiện dưới 500 triệu đồng: Các cơ quan, đơn vị tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định của pháp luật về quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước, pháp luật về kế toán và các văn bản hướng dẫn.

4. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng các dự án do mình quyết định đầu tư.

5. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác, thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 60 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14, người quyết định đầu tư tổ chức thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng các dự án do mình quyết định đầu tư.

6. Đối với dự án PPP, thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ủy quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc ủy quyền quyết định đầu tư nhằm đảm bảo triển khai dự án kịp thời, hiệu quả.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Xử lý chuyển tiếp

1. Về cấp giấy phép xây dựng

a) Các cơ quan cấp giấy phép xây dựng tiếp tục thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng cho các công trình đã tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành;

b) Đối với các dự án/công trình đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng trước ngày Quy định này có hiệu lực mà phải điều chỉnh giấy phép xây dựng thì giao Ủy ban nhân dân cấp xã cấp phép điều chỉnh, trường hợp dự án nằm trên địa bàn 2 xã trở lên thì giao Sở Xây dựng cấp phép điều chỉnh.

2. Về quản lý trật tự xây dựng

Thực hiện theo quy định này (kể cả đối với các công trình xây dựng đã khởi công trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành).

3. Về thẩm định, phê duyệt

a) Các dự án đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định nhưng chưa phê duyệt theo quy định cũ thì tổ chức thẩm định, phê duyệt lại theo quy định này;

b) Các dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền quyết định đầu tư trước khi Quy định này có hiệu lực, nhưng chưa hoàn thành, chuyển giao thẩm quyền quyết định đầu tư cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng, trường hợp dự án nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên, chuyển giao thẩm quyền quyết định đầu tư cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tiếp tục triển khai và hoàn thành dự án.

c) Đối với các dự án trước đây do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư nhưng chưa hoàn thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mới giao chủ đầu tư cho cơ quan, tổ chức có kinh nghiệm, năng lực quản lý làm chủ đầu tư, đồng thời tổ chức quản lý dự án theo đúng quy định pháp luật.

4. Công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

a) Đối với dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và khoản 1 Điều 7 Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên: Sở Tài chính chủ trì thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;

b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được chuyển giao thẩm quyền quyết định đầu tư cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này (trừ khoản 1 Điều 4 của Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk): Sở Tài chính chủ trì thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;

c) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được chuyển giao thẩm quyền quyết định đầu tư cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: Phòng chuyên môn có chức năng về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được căn cứ, dẫn chiếu trong Quyết định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định của văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung không còn phù hợp theo quy định thì các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 051/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp liên ngành
trong phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 13/2022/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 02/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định về công tác gia đình;

Căn cứ Nghị định số 76/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Quyết định số 21/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về phòng, chống bạo lực gia đình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 0167/TTr-SVHTTDL ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp liên ngành trong phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp liên ngành trong phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế phối hợp liên ngành trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ngành, đoàn thể của tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp liên ngành trong công tác
phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 051/2025/QĐ-UBND
ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc phối hợp, nội dung phối hợp, phương thức phối hợp, trách nhiệm phối hợp, chế độ báo cáo và kinh phí thực hiện việc phối hợp liên ngành trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm thống nhất công tác quản lý Nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình từ cấp tỉnh đến cấp xã; sự tham gia tích cực của các cơ quan, ban, ngành nhằm góp phần thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh.

2. Hoạt động phối hợp liên ngành thực hiện trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, điều hành của Đảng, Nhà nước trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

3. Việc phối hợp trong phòng, chống bạo lực gia đình giữa các cơ quan, tổ chức phải được thực hiện thống nhất, đồng bộ và bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Công tác phối hợp dựa trên nguyên tắc đánh giá và chia sẻ kinh nghiệm bằng kết quả thực tiễn; tăng cường việc thu thập dữ liệu có chất lượng cao nhằm hỗ trợ việc chia sẻ thông tin chính xác để xây dựng chính sách, quyết định, chương trình, kế hoạch hành động phòng, chống bạo lực gia đình.

5. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, chủ động, hiệu quả; có tính hệ thống của các cấp, các ngành và các tổ chức trong giải quyết, xử lý các vụ việc bạo lực gia đình.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong phòng ngừa bạo lực gia đình:

a) Thông tin truyền thông, giáo dục chuyển đổi hành vi về phòng, chống bạo lực gia đình;

b) Tư vấn, hòa giải về phòng, chống bạo lực gia đình;

c) Phát triển các mô hình về phòng, chống bạo lực gia đình.

2. Phối hợp thực hiện các biện pháp bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình:

a) Phát hiện, báo tin vụ việc bạo lực gia đình;

b) Ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình; tiếp nhận, bảo vệ, chăm sóc, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình và người tham gia phòng, chống bạo lực gia đình.

c) Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp người bị xử phạt vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình là cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang nhân dân thì người ra quyết định xử phạt có trách nhiệm thông báo cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người đó.

3. Phối hợp thực hiện thống kê, báo cáo số liệu về phòng, chống bạo lực gia đình.

4. Phối hợp thanh tra, kiểm tra về phòng, chống bạo lực gia đình.

Điều 4. Phương thức phối hợp

1. Ký kết các chương trình phối hợp, ban hành các văn bản liên ngành hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ phối hợp; tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn, chiến dịch truyền thông; liên kết mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức; lồng ghép các nội dung, hình thức tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình; tổ chức thanh tra, kiểm tra và xác minh, xử lý các vụ việc bạo lực gia đình khi có khiếu nại, tố cáo vi phạm Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

2. Phối hợp trực tiếp hoặc phối hợp dưới sự điều hành của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Chương II TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã: Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do tỉnh ban hành để tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế,

bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; các chương trình, kế hoạch, chiến lược để nâng cao chất lượng hoạt động trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quản lý về phòng, chống bạo lực gia đình; hướng dẫn xây dựng Mô hình phòng, chống bạo lực gia đình ở cơ sở và Ban chỉ đạo công tác gia đình các cấp; tuyên truyền, phòng ngừa, hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên trong gia đình; tư vấn, góp ý, phê bình và hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách và công bố địa chỉ tin cậy hỗ trợ người bị bạo lực gia đình trên địa bàn quản lý.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo đề nghị của các sở, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan, đơn vị liên quan; duy trì mối liên hệ thường xuyên với các sở, ban, ngành, đoàn thể và các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phối hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công tại Quy chế này.

3. Xây dựng kế hoạch và bảo vệ ngân sách từ nguồn chi thường xuyên của địa phương; cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh hỗ trợ thực hiện công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

4. Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tư pháp; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan biên soạn tài liệu, thông tin, tuyên truyền, tổ chức tập huấn và giáo dục về phòng, chống bạo lực gia đình; hướng dẫn, đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức hoạt động trong các lĩnh vực liên quan đến công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

5. Hướng dẫn và phối hợp với các ngành, đoàn thể liên quan, các tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang trong truyền thông nâng cao nhận thức, giáo dục chuyển đổi hành vi về phòng, chống bạo lực gia đình; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về phòng, chống bạo lực gia đình cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân trên địa bàn.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn các cơ quan truyền thông thực hiện công tác tuyên truyền về công tác gia đình trong tình hình mới trên các phương tiện thông tin đại chúng; xây dựng chương trình, kế hoạch dành thời lượng các chuyên trang, chuyên mục để đăng tải các tin, bài, phóng sự... tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình.

7. Hướng dẫn Phòng Văn hoá – Xã hội xã, phường trong tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn, giám sát và định kỳ kiểm tra, tổng kết, báo cáo về kết quả thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

8. Phối hợp kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình tại địa phương; chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp triển khai có hiệu quả việc thu thập, thống kê các chỉ số về phòng, chống bạo

lực gia đình và định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động của Quy chế này và các chỉ số về phòng, chống bạo lực gia đình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 6. Sở Tư pháp

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá hoạt động hòa giải ở cơ sở; nâng cao nghiệp vụ cho người làm công tác hòa giải ở cơ sở để đáp ứng nhiệm vụ hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình; hướng dẫn Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, ban, ngành cùng cấp như: Y tế, Văn hóa – Xã hội, Công an,... tổ chức hỗ trợ, tư vấn pháp luật, tâm lý cho người bị bạo lực gia đình.

2. Chỉ đạo các Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thuộc phạm vi quản lý phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý cho người bị bạo lực gia đình; thực hiện báo cáo thống kê trường hợp bị bạo lực được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do tỉnh ban hành để tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

Điều 7. Sở Y tế

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, chăm sóc y tế đối với bệnh nhân là người bị bạo lực gia đình tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2017/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định quy trình tiếp nhận, chăm sóc y tế và thống kê, báo cáo đối với người bệnh là nạn nhân bạo lực gia đình tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Công tác hỗ trợ, bảo vệ bà mẹ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; dân số; phòng, chống tệ nạn xã hội, bảo trợ xã hội.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc sàng lọc, thống kê, báo cáo các trường hợp bệnh nhân là nạn nhân bạo lực gia đình theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu.

Điều 8. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lồng ghép nội dung phòng, chống bạo lực gia đình trong công tác triển khai thi hành Luật Bình đẳng giới, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo.

Điều 9. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp tuyên truyền về vai trò, trách nhiệm của gia đình trong việc xây dựng môi trường sống xanh, sạch, đẹp; nâng cao ý thức của gia đình trong bảo vệ tài nguyên, môi trường; cung cấp cho các gia đình kiến thức, kỹ năng ứng phó với những tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sự phát triển của gia đình.

2. Lồng ghép thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam với nội dung Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, chương trình phát triển kinh tế nông thôn, chương trình nước sạch vệ sinh môi trường.

Điều 10. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lồng ghép các nội dung về phòng, chống bạo lực gia đình vào chương trình giảng dạy và các buổi sinh hoạt ngoại khóa phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo, đào tạo nghề; báo cáo kết quả thực hiện về công tác phòng, chống bạo lực gia đình thuộc trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 11. Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách đảm bảo nguồn chi thường xuyên cho việc triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình theo Nghị định số 76/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong việc sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Chủ trì xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc, tôn giáo. Phối hợp, lồng ghép tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới; phòng, chống bạo lực gia đình; phòng, chống xâm hại trẻ em; tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong dòng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng cho người dân tộc thiểu số.

Điều 13. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan thực hiện việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp đối với người bị bạo lực gia đình theo quy định; chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình; thống kê, báo cáo thống kê về phòng, chống bạo lực gia đình thuộc trách nhiệm quản lý.

Điều 14. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

Chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về gia đình; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Phát động xây dựng mô hình các câu lạc bộ “Nuôi con khỏe, dạy con ngoan”, “Gia đình nói không với bạo lực và tệ nạn xã hội”, “Khu gia đình quân nhân văn minh, kiểu mẫu”.

Điều 15. Đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh

Chủ động bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về phòng, chống bạo lực gia đình cho đội ngũ Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án thuộc trách nhiệm quản lý để thực hiện tuyên truyền giáo dục chuyển đổi hành vi bạo lực gia đình cho người gây bạo lực gia đình trong quá trình truy tố, xét xử các vụ án hình sự, giải quyết các vụ, việc hôn nhân và gia đình; phối hợp cung cấp số liệu (khi có yêu cầu) về ly hôn và các vụ ly hôn có yếu tố bạo lực gia đình theo phạm vi quản lý về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp.

Điều 16. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

Chỉ đạo, định hướng các cơ quan chức năng thường xuyên tuyên truyền những giá trị của gia đình; phổ biến, giáo dục pháp luật liên quan đến công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân; phát huy mạnh mẽ vai trò của cơ quan báo chí trong nhiệm vụ bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Điều 17. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đặc thù của từng cơ quan, đơn vị; xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát việc triển khai thực hiện đối với các cơ quan, đơn vị.

2. Đẩy mạnh tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình nhằm nâng cao nhận thức trong cán bộ công nhân viên chức, người lao động về xây dựng gia đình trong tình hình mới; đưa công tác phòng, chống bạo lực gia đình vào các nội dung phát động thi đua và tiêu chí bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm của đơn vị.

3. Tích cực phát huy vai trò, vận động các tầng lớp Nhân dân phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tham gia thực hiện tốt Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và lồng ghép nội dung phòng, chống bạo lực gia đình trong các phong trào thi đua; phát triển mô hình gia đình kiểu mẫu “ông bà mẫu mực, con cháu thảo hiền”; vận động Nhân dân, đặc biệt là nam giới tham gia xây dựng và nhân rộng mô hình gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, không có bạo lực, không có tệ nạn xã hội.

4. Chú trọng giáo dục, tư vấn về tiền hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình trẻ hạnh phúc cho nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn; phối hợp xây dựng và nhân rộng mô hình gia đình thanh niên tiến bộ, hạnh phúc, không có bạo lực gia đình.

5. Thực hiện tư vấn, tham gia hòa giải về phòng, chống bạo lực gia đình ở cơ sở; tổ chức thực hiện kết nối, giới thiệu dịch vụ tư vấn, tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh kế tạo việc làm hoặc hỗ trợ khác cho người bị bạo lực gia đình.

6. Giám sát việc thực hiện pháp luật về công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể.

Điều 18. Đề nghị Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk

1. Tăng cường thời lượng phát sóng tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác gia đình nói chung và công

tác phòng, chống bạo lực gia đình nói riêng trên phương tiện truyền thông đại chúng; nêu gương những mô hình, câu lạc bộ, tập thể, cá nhân, gia đình văn hóa, dòng họ thực hiện tốt Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; phản ánh, lên án những vụ việc bạo lực gia đình xảy ra trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng chuyên trang - chuyên mục phòng, chống bạo lực gia đình, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình Việt Nam.

Điều 19. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý Nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình tại địa phương. Hàng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống bạo lực gia đình tại địa phương.

2. Căn cứ vào các kế hoạch, chương trình hoạt động về phòng, chống bạo lực gia đình của tỉnh và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch, chương trình và triển khai các hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình.

Chương III

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 20. Chế độ báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo số liệu về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình quy định tại Nghị định số 110/2025/NĐ-CP của Chính phủ về cơ sở dữ liệu về phòng, chống bạo lực gia đình và Thông tư số 07/2017/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc thu thập, báo cáo thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình.

2. Các sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm báo cáo định kỳ (*báo cáo 6 tháng trước ngày 15/6, báo cáo năm trước ngày 01/12*) hoặc báo cáo đột xuất (nếu có) gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) tổng hợp theo quy định.

Điều 21. Kinh phí thực hiện

1. Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ban, ngành có liên quan bố trí ngân sách, đảm bảo nguồn kinh phí thường xuyên cho việc triển khai các hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình theo Nghị định số 76/2023/NĐ-CP.

2. Kinh phí thực hiện các hoạt động phối hợp liên ngành trong phòng, chống bạo lực gia đình của các xã, phường do ngân sách xã, phường đảm bảo theo Nghị định số 76/2023/NĐ-CP.

3. Huy động nguồn lực từ các nguồn khác nhằm tăng cường hiệu quả các hoạt động phối hợp liên ngành trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 053/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ
sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục
nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định
chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động –
Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp được sửa đổi bổ
sung tại Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động –
Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-
BLĐTBXH quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-
BLĐTBXH quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 07/2017/TT-
BLĐTBXH quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông
tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao
đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao
đẳng; thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo trình độ cao đẳng,
trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học; Thông tư số
05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo
giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy
định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới
03 tháng, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 40/2019/TT-BTC của Bộ Tài
chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC của Bộ
Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp
và đào tạo dưới 3 tháng.*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 88/TTr-SGDĐT ngày 27/11/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Đối tượng đào tạo

1. Nhóm I: Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.
 2. Nhóm II: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
 3. Nhóm III: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 21/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ; lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.
 4. Nhóm IV: Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
 5. Nhóm V: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các nhóm đối tượng (I, II, III, IV) nêu trên.
- Tất cả các đối tượng nhóm I, II, III, IV, V phải thường trú tại tỉnh Đắk Lắk.

6. Riêng ngư dân học các nghề: Vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới, kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo và thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

Điều 4. Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo

1. Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho người học nghề trên một khóa học (Phụ lục kèm theo).

2. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài Chính.

3. Trường hợp người học đồng thời thuộc nhiều nhóm đối tượng được hỗ trợ theo quy định, việc áp dụng mức hỗ trợ thực hiện theo nguyên tắc chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất trong các mức hỗ trợ được quy định cho từng nhóm đối tượng.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các chương trình mục tiêu khác...); ngân sách địa phương, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn các đơn vị, địa phương quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành khác; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, bãi bỏ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tính từ thời điểm văn bản đó có hiệu lực thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục
DANH MỤC NGHỀ, MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ
CẤP VÀ ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG
(Kèm theo Quyết định số 053/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
I	Sơ cấp nghề						
1	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Hàn hơi và Inox	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Sửa chữa lắp ráp máy tính	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Vì tính văn phòng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Điện tử dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
7	Máy dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
8	Sửa chữa xe gắn máy	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
9	Sửa chữa điện thoại di động	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
10	Điện dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
11	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
12	Công nghệ ô tô	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
13	Cắt gọt kim loại	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
14	Vận hành máy thi công công trình	4	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
15	Xây dựng dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
16	Mây tre đan kỹ nghệ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
17	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
18	Quản trị khách sạn	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
19	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
20	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
21	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
22	Lắp đặt điện nội thất	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
23	Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
24	Hàn điện	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
25	Lắp đặt điện nước	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
26	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
27	Kỹ thuật gò hàn nông thôn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
28	Máy công nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
29	Máy thời trang	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
30	Thêu ren	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
31	Kỹ thuật chế biến món ăn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
32	Quản trị Resort	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
33	Nghiep vụ du lịch	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
34	Nghiep vụ nhà hàng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
35	Nghiep vụ lễ tân	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
36	Nghiep vụ buồng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
37	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
38	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
39	Nghiep vụ bếp Á - Âu	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
40	Dịch vụ chăm sóc gia đình	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
41	Chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
42	Ren thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
43	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản lương thực, thực phẩm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
44	Vận hành máy xúc	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
45	Vận hành máy đào	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
46	Chế biến và bảo quản thủy sản	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
47	Hàn	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
48	Xoa bóp bấm huyệt	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
49	Chăm sóc da	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
50	Trang điểm thẩm mỹ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
51	Thiết kế tạo mẫu tóc	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
52	Mộc dân dụng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
53	Mộc công nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
54	Mây tre đan kỹ nghệ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
55	Mộc mỹ nghệ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
56	Chế biến gỗ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
57	Đan lát thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
58	Dệt thổ cẩm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
59	Thủ công (làm chổi đót, tăm tre, nhang...)	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
60	Trồng và khai thác mù Cao su	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
61	Trồng và khai thác Nấm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
62	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
II	Dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)						
01	Quản lý dịch vụ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ở nông thôn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
02	Điện dân dụng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
03	Kỹ thuật chế biến món ăn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
04	Kinh doanh nông nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
05	Kỹ thuật pha chế đồ uống	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
06	Trang điểm thẩm mỹ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
07	Kỹ thuật làm bánh Á, Âu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
08	Máy công nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
09	Vĩ tính văn phòng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
10	Chế biến tôm xuất khẩu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
11	Nuôi bào ngư	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
12	Đánh bắt thủy, hải sản	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
13	Nuôi chim yến trong nhà	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
	lấy tổ						
14	Quản lý trang trại	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
15	Kỹ thuật cơ điện	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
16	Cơ điện lạnh thủy sản	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
17	Sửa chữa tủ lạnh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
18	Kỹ thuật cắm hoa nghệ thuật	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
19	Sản xuất chế biến muối	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
20	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thú y	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
21	Kinh doanh buôn bán nhỏ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
22	Sơ chế hấp sấy cá, mực	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
23	Sơ chế rau, quả	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
24	Sơ chế và bảo quản Cà phê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
25	Khuyến nông lâm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
26	Chăn nuôi Heo	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
27	Chăn nuôi Gà	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
28	Chăn nuôi Trâu, Bò	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
29	Nuôi Ong	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
30	Nuôi nhím, Cây hương, chim Trĩ, Dúi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
31	Nuôi Hươu, Nai	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
32	Nuôi Rắn, Kỳ đà, Tắc kè	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
33	Nuôi Tôm các loại	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
34	Nuôi Cá lồng bè nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
35	Nuôi Ba ba	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
36	Nuôi Cá truyền thống (cá Rô đồng, Chép, Mè, Trắm, cá bông ...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
37	Nuôi cá nước mặn, nước lợ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
38	Nuôi lươn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
39	Nuôi ếch	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
40	Nuôi dê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
41	Nuôi dê, thỏ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
42	Nuôi cua đồng, cua biển	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
43	Nuôi cá lồng bè trên biển	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
44	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
45	Sản xuất lúa giống	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
46	Trồng Cà phê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
47	Trồng Ca cao	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
48	Trồng Tiêu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
49	Trồng sầu riêng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
50	Trồng Bơ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
52	Trồng Điều	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
52	Trồng Xoài	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
53	Trồng cây ăn quả khác	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
54	Trồng lúa nước năng Suất cao	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
55	Trồng và khai thác rừng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
	trồng						
56	Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
57	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
58	Trồng hoa các loại (hoa Lan, cúc...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
59	Sản xuất cây giống các loại (Cao su, Cà phê, Điều, Tiêu...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
60	Trồng cây dược liệu các loại (lăng, hòe, gừng, đương quy, cao lương, hoài sơn...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
61	Trồng cây ăn quả có múi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
62	Trồng vải, nhãn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
63	Trồng dâu nuôi tằm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
64	Trồng chuối	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
65	Trồng tre lấy măng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
66	Kỹ thuật trồng rong biển (rong sụn, rong nho...)	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
67	Trồng Ngô (bắp)	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
68	Trồng rau an toàn	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
69	Trồng Măng tây	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
70	Nhân giống cây ăn quả	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
71	Trồng đào, quýt cảnh	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
72	Trồng rau công nghệ cao	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
73	Trồng các loại cây từ hạt	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
74	Chế biến sản phẩm từ các loại bột	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
75	Trồng măng cụt	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 045/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0453/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các

Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường ven biển và các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 054/2025/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nội dung và trách nhiệm về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý

1. Quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển nhằm bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ; giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2. Công tác quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp; bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

3. Quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển phải được lồng ghép thống nhất với chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; quy hoạch, kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, đề án có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Chương II NỘI DUNG VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN

Điều 4. Hành lang bảo vệ bờ biển

1. Hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Đắk Lắk là dải đất ven biển được thiết lập ở những khu vực cần bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ; giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

2. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Đắk Lắk được thiết lập tại Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về việc phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh và sau

khi cắm mốc được thể hiện chi tiết theo đơn vị hành chính các xã, phường và chung cho toàn tỉnh.

3. Bản đồ ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

a) Hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh, sau khi cắm mốc thể hiện trên bản đồ hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3° được thành lập chi tiết theo các xã, phường và chung cho toàn tỉnh.

b) Điểm giao nhau giữa ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển với địa giới hành chính các cấp được xác định ở thực địa và thể hiện lên bản đồ cấp tỉnh, các xã, phường.

c) Các yếu tố địa vật mà ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển chồng lấn phải được thể hiện (đo vẽ, chụp ảnh,...), thống kê, tổng hợp đầy đủ bao gồm: Công trình, đất đai, các yếu tố hành lang và địa vật liên quan; mức độ thể hiện các yếu tố địa vật trình bày rõ trong đề cương nhiệm vụ chuyên môn.

Điều 5. Mốc giới và quản lý mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Hệ thống mốc tọa độ, độ cao được xây dựng bổ sung theo quy định về đo đạc bản đồ để phục vụ thiết lập, quản lý, điều chỉnh hành lang bảo vệ bờ biển ở thực địa.

2. Cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển thực hiện theo quy định tại Chương IV Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển. Trường hợp ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển có thay đổi hoặc mốc hiện trạng bị hư hại thì phải tổ chức cắm lại mốc ở thực địa. Điểm giao nhau giữa ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển với địa giới hành chính các cấp phải cắm mốc. Trường hợp mốc thiết kế tại vị trí xung yếu, có nguy cơ mất ổn định và không thực hiện được như quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT thì thay đổi kết cấu mốc và phải thuyết minh cụ thể trong đề cương nhiệm vụ chuyên môn cắm mốc, điều chỉnh mốc.

Mốc giới và ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển phải được lập biên bản bàn giao tại thực địa cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để phục vụ bảo vệ, quản lý.

3. Quản lý mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển.

a) Nghiêm cấm các hành vi dịch chuyển vị trí mốc giới trái phép, hành vi phá hoại, làm hư hỏng mốc giới.

b) Mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển phải được kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hàng năm và có phương án khôi phục mốc giới khi bị hư hỏng, đảm bảo đúng quy cách mốc giới và vị trí mốc giới theo hồ sơ được lưu giữ.

Điều 6. Các hoạt động bị nghiêm cấm, bị hạn chế trong hành lang bảo vệ bờ biển

1. Hoạt động bị nghiêm cấm: Trong phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển cấm các hoạt động theo quy định tại Điều 24 Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13.

2. Các hoạt động bị hạn chế: Trong phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển hạn chế các hoạt động theo quy định tại Điều 25 Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo và được quy định chi tiết tại Điều 41 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 7. Điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Việc điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

2. Việc điều chỉnh bản đồ ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được tiếp tục thực hiện trong quá trình cắm mốc ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của pháp luật và đảm bảo độ chính xác phù hợp với tỷ lệ bản đồ các xã, phường.

Điều 8. Cơ chế phối hợp trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hành lang bảo vệ biển

1. Phối hợp trong công tác lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch liên quan hành lang bảo vệ bờ biển.

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo kịp thời các thay đổi của hành lang bảo vệ bờ biển (nếu có) để các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Ủy ban nhân dân các xã, phường ven biển tổ chức cập nhật các thay đổi vào quy hoạch, kế hoạch.

b) Cơ quan thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch (hoặc điều chỉnh) phải rà soát ranh giới, phạm vi; đối chiếu các đối tượng quy hoạch với các hoạt động bị nghiêm cấm, các hoạt động bị hạn chế, các nội dung liên quan tại Quy định này, lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Môi trường trước khi trình thẩm định, phê duyệt. Sau khi hoàn thành gửi bản đồ số quy hoạch, bản đồ số hiện trạng về Sở Nông nghiệp và Môi trường để phục vụ quản lý tổng hợp.

2. Phối hợp trong cắm mốc, điều chỉnh, hiệu chỉnh, bảo vệ, khai thác sử dụng hành lang bảo vệ bờ biển.

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển, tiếp giáp với hành lang bảo vệ bờ biển; cơ quan Nhà nước quản lý các đối tượng chuyên ngành nằm trên phần diện tích thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển và Ủy ban nhân dân các xã, phường ven biển có trách nhiệm phối hợp các nội dung liên quan trong cắm mốc, khôi phục mốc, điều chỉnh, hiệu chỉnh, bảo vệ, khai thác sử dụng hành lang bảo vệ bờ biển theo đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Khi các cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại điểm a khoản này yêu cầu phối hợp trong việc bảo vệ, khai thác sử dụng hành lang bảo vệ bờ biển và xử lý các nội dung liên quan hành lang bảo vệ bờ biển, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp, cung cấp, xử lý thông tin, tổ chức giải quyết theo thẩm quyền.

Chương III

TRÁCH NHIỆM VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ trì quản lý hành lang bảo vệ bờ biển có trách nhiệm:

a) Tham mưu tổ chức quản lý hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của pháp luật tài nguyên môi trường biển và hải đảo và quy định này.

b) Lưu giữ hồ sơ hành lang bảo vệ bờ biển; cung cấp tài liệu, số liệu liên quan cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

c) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển.

d) Tổ chức cắm mốc, điều chỉnh hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định pháp luật. Hàng năm hoặc đột xuất tiến hành rà soát, kiểm tra hiện trạng mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển và tổ chức khôi phục các mốc bị hư hỏng.

đ) Kiểm tra chuyên ngành các vi phạm trong quản lý, bảo vệ, khai thác sử dụng hành lang bảo vệ bờ biển. Chủ trì lập kế hoạch và tổ chức kiểm tra tổng hợp các lĩnh vực liên quan hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh làm cơ sở để các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp trong quản lý tổng hợp liên quan hành lang bảo vệ bờ biển và triển khai các dự án đầu tư.

e) Định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả công tác quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát các vấn đề liên quan đến hành lang bảo vệ bờ biển khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền về quy hoạch, cấp phép chủ trương đầu tư các dự án ven biển nhằm tránh mâu thuẫn, chồng chéo, xung đột với hành lang bảo vệ bờ biển.

b) Trên cơ sở nhu cầu và đề xuất kinh phí của các cơ quan, đơn vị có liên quan và căn cứ khả năng cân đối ngân sách tỉnh, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí chi thường xuyên hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Sở Xây dựng

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị và nông thôn, cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền, phù hợp theo yêu cầu quản lý hành lang bảo vệ bờ biển tại quy định này, đảm bảo quy hoạch quy hoạch đô thị và nông thôn không mâu thuẫn, chồng chéo, xung đột với hành lang bảo vệ bờ biển.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc đảm bảo hài hòa lợi ích của cộng đồng dân cư và các doanh nghiệp đầu tư dịch vụ du lịch ven biển trên địa bàn; phối hợp trong quá trình lập quy hoạch, thẩm định và quản lý các hoạt động du lịch ven biển nhằm đảm bảo phát triển du lịch bền vững, phù hợp với các quy định về hành lang bảo vệ bờ biển, đồng thời bảo đảm quyền tiếp cận biển của người dân.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển gắn liền với các hoạt động du lịch ven biển, nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của doanh nghiệp, cộng đồng trong phát triển du lịch bền vững.

5. Sở Nội vụ

Thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền về địa giới đơn vị hành chính đảm bảo việc quản lý bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển được thuận lợi.

6. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan trong việc quản lý hành lang bảo vệ bờ biển bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

7. Công an tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan trong việc quản lý hành lang bảo vệ bờ biển bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

8. Các sở ban ngành: Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn và các tổ chức có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về biển, hải đảo trong việc quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển; trước khi bắt đầu triển khai các nhiệm vụ chuyên ngành có liên quan hành lang bảo vệ bờ biển phải thống nhất với Sở Nông nghiệp và Môi trường đảm bảo tránh mâu thuẫn, chồng chéo, xung đột trong quản lý bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường ven biển

1. Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và bảo vệ hệ thống mốc tọa độ, độ cao chuyên dụng phục vụ thiết lập, điều chỉnh quản lý hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Xử lý theo thẩm quyền, báo cáo kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật quản lý hành lang bảo vệ bờ biển gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển.

4. Định kỳ hàng năm báo cáo về công tác quản lý hành lang bảo vệ bờ biển của địa phương mình gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo để theo dõi, tổng hợp.

Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, sử dụng đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy định này.

**Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 12. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu trong trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc, bất cập, phát sinh, cần phải sửa đổi, bổ sung; các Sở, ban, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân các xã, phường ven biển kịp thời phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 055/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 94/TTr-STP ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026; bãi

bỏ Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế phối hợp trong kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa
và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 055/2025/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung liên quan đến công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành ở tỉnh, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là cấp xã) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; phân định rõ trách nhiệm chủ trì, phối hợp trong từng hoạt động cụ thể.

2. Chủ động, kịp thời, đúng trình tự, thủ tục và yêu cầu quản lý nhà nước;

bảo đảm chất lượng, hiệu quả công việc.

3. Bảo đảm tính thống nhất, tránh chồng chéo, trùng lặp nhiệm vụ trong quá trình phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị.

4. Bảo đảm thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với việc kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Điều 4. Nội dung phối hợp

Việc phối hợp trong thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản bao gồm các nội dung chính sau:

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện công tác tự kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền.

3. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật thường xuyên, ngay khi có căn cứ rà soát; rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn.

4. Giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp lập, công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hằng năm; xây dựng và làm đầu mối tổ chức thực hiện kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật định kỳ 05 năm một lần.

5. Thực hiện chế độ báo cáo đột xuất, báo cáo định kỳ hằng năm về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Gửi văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành để thực hiện tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu hoặc trả lời bằng văn bản theo lĩnh vực chuyên môn khi được yêu cầu.

3. Cử thành viên tham gia phối hợp kiểm tra; rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì.

4. Tổ chức họp hoặc trao đổi trực tiếp, họp trực tuyến khi cần thiết để thống

nhất nội dung phối hợp.

5. Trao đổi, phối hợp qua môi trường điện tử; tham gia tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ theo yêu cầu của cơ quan chủ trì.

Chương II

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP TRONG KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 6. Gửi văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện kiểm tra

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi ban hành đến Sở Tư pháp hoặc cơ quan được phân công kiểm tra văn bản để thực hiện việc tự kiểm tra.

2. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã theo Kế hoạch kiểm tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc theo chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm gửi văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành đến Sở Tư pháp để thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền.

Điều 7. Trách nhiệm phối hợp trong thực hiện tự kiểm tra văn bản

1. Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành

a) Sở Tư pháp chủ trì giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện tự kiểm tra văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; phối hợp với các sở, ban, ngành thực hiện tự kiểm tra văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi được phân công. Các sở, ban, ngành kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết và phối hợp với Sở Tư pháp hoặc cơ quan được phân công thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

b) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan, đơn vị thực hiện tự kiểm tra văn bản. Cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì kiểm tra văn bản phối hợp với cơ quan, đơn vị đã tham mưu ban hành văn bản thực hiện tự kiểm tra văn bản theo quy định tại điểm c khoản này.

c) Việc tự kiểm tra văn bản phải được thực hiện trong thời hạn 10 ngày; trường hợp văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ký ban hành hoặc thông qua.

d) Trình tự, thủ tục tự kiểm tra văn bản thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Kết quả tự kiểm tra văn bản phải được báo cáo thủ trưởng cơ quan, đơn vị được phân công kiểm tra.

Trường hợp phát hiện văn bản trái pháp luật, lập hồ sơ kiểm tra theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

2. Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật khi nhận được phản ánh, kiến nghị

a) Các Sở, ban, ngành ở tỉnh đã chủ trì tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản khi nhận được phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật; hướng dẫn cơ quan, tổ chức, công dân phản ánh, kiến nghị đến cơ quan đã ban hành văn bản hoặc cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản trong trường hợp không phải là cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

b) Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ban, ngành thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi nhận được phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã phân công phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật khi nhận được phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật.

3. Tự kiểm tra văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

a) Cơ quan, đơn vị nhận được kiến nghị, phản ánh về văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật còn hiệu lực nhưng không được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện ngay việc tự kiểm tra văn bản nếu văn bản có kiến nghị do chính cơ quan, thủ trưởng cơ quan mình ban hành hoặc tham mưu ban hành; thông báo kết quả cho cơ quan, tổ chức, công dân đã kiến nghị, phản ánh.

Trường hợp văn bản không thuộc thẩm quyền hoặc đã tự kiểm tra, xử lý nhưng cơ quan, tổ chức, công dân đã kiến nghị không nhất trí, thì hướng dẫn cơ quan, tổ chức, công dân phản ánh, kiến nghị đến cơ quan đã ban hành văn bản hoặc cơ quan cấp trên.

b) Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tiến hành tự kiểm tra văn bản còn hiệu lực nhưng có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật không ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục; hoặc văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.

Việc tự kiểm tra được tiến hành ngay khi nhận được yêu cầu, chỉ đạo và báo cáo kết quả kịp thời cho cơ quan, người đã yêu cầu hoặc chỉ đạo.

4. Kiểm tra văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực

a) Các sở, ban, ngành chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình khi nhận được yêu cầu kiểm tra văn bản của bộ, ngành ở Trung ương.

b) Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ban, ngành thực hiện tự kiểm tra văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực khi nhận được yêu cầu.

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan, đơn vị thực hiện tự kiểm tra văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực.

Điều 8. Trách nhiệm phối hợp trong thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

1. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

a) Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Việc kiểm tra văn bản được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP. Trường hợp phát hiện văn bản trái pháp luật, Sở Tư pháp lập hồ sơ kiểm tra văn bản theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

b) Các sở, ban, ngành có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra văn bản thuộc phạm vi quản lý của mình khi nhận được yêu cầu.

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp văn bản, thông tin, tài liệu cần thiết; giải trình về nội dung văn bản theo yêu cầu của Sở Tư pháp.

2. Kiểm tra văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

a) Việc kiểm tra văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật thuộc thẩm quyền kiểm tra; khi có kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật hoặc theo yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền.

b) Sở Tư pháp chủ trì thực hiện kiểm tra văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đối với văn bản quy phạm pháp

luật do chính quyền địa phương cấp xã ban hành.

c) Các cơ quan, đơn vị cấp xã có văn bản được kiểm tra cung cấp văn bản, thông tin, tài liệu cần thiết; giải trình về nội dung văn bản theo yêu cầu của Sở Tư pháp.

d) Các sở, ban, ngành có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra văn bản chứa quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản pháp luật của cấp xã khi có yêu cầu.

3. Kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật

a) Khi phát hiện văn bản trái pháp luật, Sở Tư pháp ban hành kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

b) Kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật được gửi đến cơ quan đã ban hành văn bản để thực hiện xử lý; đồng thời được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có văn bản được kiểm tra đối với văn bản quy phạm pháp luật; gửi đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm phối hợp trong xử lý văn bản trái pháp luật

1. Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện thông qua công tác tự kiểm tra

a) Khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, cơ quan tự kiểm tra báo cáo ngay kết quả với cơ quan đã ban hành văn bản đó để xem xét, xử lý theo quy định; phối hợp với cơ quan đã chủ trì xây dựng văn bản thống nhất về nội dung, biện pháp xử lý, thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật.

Cơ quan tự kiểm tra văn bản lập hồ sơ kiểm tra đối với văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

b) Cơ quan đã chủ trì soạn thảo văn bản trái pháp luật có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan thực hiện việc kiểm tra văn bản đề xuất hướng xử lý, thời hạn xử lý, biện pháp khắc phục hậu quả do văn bản gây ra (nếu có).

c) Cơ quan ban hành văn bản xem xét báo cáo kết quả kiểm tra văn bản; tổ chức xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả tự kiểm tra, nếu văn bản trái pháp luật; xem xét, xác định và xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc tham mưu, trình, ban hành văn bản trái pháp luật theo quy định.

d) Thực hiện công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

2. Xử lý văn bản trái pháp luật khi có kết luận của bộ, ngành ở Trung ương

a) Cơ quan đã chủ trì xây dựng văn bản chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và

các cơ quan có liên quan tham mưu xử lý đối với văn bản trái pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý được giao khi nhận được kết luận kiểm tra của các bộ, ngành.

b) Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra, cơ quan, đơn vị đã chủ trì xây dựng văn bản trình cơ quan có thẩm quyền để xử lý và báo cáo kết quả thực hiện cho bộ, ngành đã ban hành kết luận kiểm tra. Trường hợp kiến nghị, báo cáo xem xét lại kết luận kiểm tra thì thời hạn xử lý thực hiện theo khoản 2 Điều 26 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

c) Đối với kết luận kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, trường hợp có căn cứ chứng minh văn bản không trái pháp luật, các cơ quan, đơn vị đã chủ trì xây dựng văn bản tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị về nội dung trong kết luận kiểm tra đến cơ quan, người ban hành kết luận trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra.

d) Trường hợp bộ, ngành không chấp nhận kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xử lý theo thẩm quyền thì các cơ quan đã tham mưu ban hành văn bản phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét theo quy định.

3. Xử lý văn bản trái pháp luật của cấp xã khi có kết luận văn bản trái pháp luật của Sở Tư pháp

a) Khi nhận được Kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật của Sở Tư pháp, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản ở cấp xã phải thực hiện xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra. Hình thức xử lý được thực hiện theo Điều 23 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

b) Trường hợp cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật không xử lý theo quy định hoặc Sở Tư pháp không thống nhất với kết quả xử lý thì Sở Tư pháp đôn đốc cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định; Giám đốc Sở Tư pháp kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định tại khoản 7 Điều 24 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

4. Các cơ quan, tổ chức tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật tham mưu công bố văn bản xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Điều 10. Trách nhiệm phối hợp thực hiện chế độ báo cáo trong công tác kiểm tra văn bản

1. Báo cáo hằng năm

a) Sở Tư pháp chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng báo cáo hằng năm về công tác kiểm tra văn bản gửi Bộ Tư pháp tổng hợp.

b) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi báo cáo công tác kiểm tra văn bản về Sở Tư pháp trước ngày 15/12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

2. Báo cáo thống kê

Sở Tư pháp có trách nhiệm thực hiện báo cáo thống kê công tác kiểm tra văn bản gửi Bộ Tư pháp theo quy định tại Thông tư số 17/2025/TT-BTP quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tư pháp.

Chương III

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP TRONG RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 11. Trách nhiệm phối hợp trong thực hiện rà soát văn bản khi có căn cứ rà soát

1. Trách nhiệm của cơ quan đã chủ trì xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Thường xuyên theo dõi tình hình triển khai, thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

b) Chủ trì, phối hợp với Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, và các cơ quan liên quan tiến hành rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao theo quy định tại Điều 39, Điều 40, Điều 41 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

c) Thực hiện lấy ý kiến đối với kết quả rà soát theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

d) Kiến nghị xử lý đối với văn bản rà soát phát hiện trái pháp luật tại thời điểm ban hành.

e) Trường hợp có sự chuyển giao chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được chuyển giao.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Phối hợp với cơ quan chủ trì xây dựng văn bản thực hiện rà soát văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Trả lời bằng văn bản khi nhận được văn bản của cơ quan rà soát đề nghị có ý kiến đối với kết quả rà soát.

3. Trách nhiệm của các cơ quan cấp xã trong rà soát văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Các cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan của Hội đồng nhân dân và các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp có nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của cơ quan, tổ chức mình.

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức chuyên môn để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực ở địa bàn cấp xã thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các công chức chuyên môn thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình thuộc lĩnh vực phụ trách của công chức chuyên môn.

c) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Trường hợp giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính các xã thì Ủy ban nhân dân của xã mới có trách nhiệm rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính trước đó ban hành.

Điều 12. Trách nhiệm phối hợp trong rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn

1. Lập kế hoạch rà soát

a) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp lập, tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát văn bản điều chỉnh những nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của mình.

Kế hoạch rà soát phải có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

b) Trường hợp các cơ quan thực hiện rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền thì không cần lập kế hoạch.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát

a) Cơ quan chủ trì có trách nhiệm:

a.1) Tổ chức thực hiện việc thu thập, rà soát đối với các văn bản trong phạm vi kế hoạch theo văn bản là căn cứ rà soát hoặc rà soát theo tình hình phát triển

kinh tế - xã hội theo Điều 39, Điều 40 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

a.2) Xây dựng Báo cáo và các Danh mục rà soát theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

a.3) Gửi lấy ý kiến cơ quan Sở Tư pháp đối với kết quả rà soát văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan (nếu có); lấy ý kiến của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã đối với kết quả rà soát văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã. Nội dung lấy ý kiến phải thể hiện chi tiết cơ sở pháp lý kết quả rà soát đối với từng văn bản được rà soát.

a.4) Hoàn thiện hồ sơ rà soát và trình cơ quan, người có thẩm quyền cùng cấp công bố kết quả rà soát.

b) Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về kết quả rà soát của các cơ quan, đơn vị khi được gửi lấy ý kiến; trong đó nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác đối với kết quả rà soát.

c) Cơ quan liên quan có trách nhiệm có ý kiến bằng văn bản đối với nội dung liên quan đến lĩnh vực chuyên môn theo đề nghị của cơ quan chủ trì rà soát.

Điều 13. Trách nhiệm phối hợp thực hiện Kế hoạch tổng rà soát văn bản quy phạm pháp luật; Kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn của cơ quan Trung ương

1. Thực hiện Kế hoạch tổng rà soát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh

Sở Tư pháp có trách nhiệm làm đầu mối, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch tổng rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện Kế hoạch rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch.

Điều 14. Trách nhiệm phối hợp trong công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực hằng năm

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban

nhân dân cấp xã

a) Theo dõi, thống kê, lập hồ sơ công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm, văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố (nếu có). Danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực được lập theo mẫu số 01, mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

b) Gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan và hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan.

c) Trình Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực của năm chậm nhất là ngày 31/01 hằng năm.

2. Trách nhiệm của cơ quan liên quan

a) Theo dõi, thống kê đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực trong năm liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan mình.

b) Có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn yêu cầu thể hiện rõ nhất trí, không nhất trí đối với danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực khi được lấy ý kiến.

Điều 15. Trách nhiệm phối hợp trong xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì rà soát văn bản

a) Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được rà soát cần phải xử lý theo các hình thức quy định tại Điều 38 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP, các cơ quan, chủ trì rà soát báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp về kết quả rà soát văn bản; gửi Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi.

b) Phối hợp với Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý các văn bản sau rà soát.

c) Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được rà soát hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực, cơ quan rà soát phải tổng hợp, gửi Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp công bố Danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực hằng năm.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban

nhân dân cấp xã

a) Phối hợp với cơ quan chủ trì rà soát tham mưu cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện xử lý văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Tổng hợp danh mục hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực trình Ủy ban nhân dân cùng cấp công bố theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Điều 16. Trách nhiệm phối hợp trong thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Xây dựng Kế hoạch hệ thống hóa

a) Sở Tư pháp; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng và làm đầu mối tổ chức thực hiện Kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật cấp mình.

b) Nội dung Kế hoạch hệ thống hóa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

2. Thực hiện Kế hoạch hệ thống hóa

a) Các sở, ban, ngành ở tỉnh, phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tập hợp các văn bản quy phạm pháp luật cùng cấp trong lĩnh vực quản lý thuộc đối tượng hệ thống hóa; tiến hành rà soát và lập danh mục văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 51 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Kết quả hệ thống hóa của sở, ban, ngành được gửi về Sở Tư pháp; của các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được gửi về Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân để tổng hợp.

b) Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa của các cơ quan, lập các Danh mục văn bản và trình Ủy ban nhân dân cùng cấp công bố kết quả hệ thống hóa theo Điều 51 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

Sở Tư pháp thực hiện đăng tải Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

c) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đăng tải Danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực của tỉnh và cấp xã trên Công báo điện tử tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm phối hợp thực hiện chế độ báo cáo trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Báo cáo hằng năm

a) Sở Tư pháp chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng báo cáo hằng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật gửi Bộ Tư pháp tổng hợp.

b) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi báo cáo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản về Sở Tư pháp trước ngày 15/12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi. Nội dung cơ bản của Báo cáo thực hiện theo Điều 54 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

2. Báo cáo thống kê

a) Sở Tư pháp có trách nhiệm thực hiện báo cáo thống kê công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Tư pháp theo quy định tại Thông tư số 17/2025/TT-BTP.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện báo cáo thống kê công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn xã theo quy định tại Thông tư số 17/2025/TT-BTP.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành ở tỉnh

1. Các sở, ban, ngành ở tỉnh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ chủ trì, phối hợp trong các lĩnh vực kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật tại Quy chế này.

2. Sở Tư pháp

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu, tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, thực hiện công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật khi được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

3. Sở Tài chính

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí đầy đủ kinh phí cho Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành để đảm bảo thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện có hiệu quả việc kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương và việc gửi văn bản để kiểm tra theo quy định.
2. Bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện công tác kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quản lý.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc có nội dung chưa phù hợp với thực tiễn, các sở, ban, ngành ở tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kịp thời phản ánh, báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tư pháp) để được xem xét, hướng dẫn và giải quyết theo thẩm quyền.
2. Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận, tổng hợp các kiến nghị, phản ánh của các cơ quan, đơn vị; nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định; đồng thời hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện thống nhất theo quy định pháp luật.
3. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phổ biến, quán triệt nội dung Quy chế này đến các phòng, ban, đơn vị trực thuộc để bảo đảm triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất và hiệu quả trên địa bàn tỉnh./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 056/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên
có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 381/TTr-STC ngày 18 tháng 12 năm 2025, Công văn số 5413/STC-QLG&CS ngày 25/12/2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 44/2017/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BTC).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tính, thu, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Các nội dung khác có liên quan đến giá tính thuế tài nguyên không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Thuế tài nguyên, Nghị định số 50/2010/NĐ-CP và các quy định của Nhà nước có liên quan.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau ban hành kèm theo Quyết định này, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, gồm:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.

đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên chi tiết tại Phụ lục V kèm theo.

e) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo.

g) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo.

2. Phân địa bàn áp dụng Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau không được quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn

nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng từ trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường, xác định và trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên. Sau khi ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.

5. Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành và Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình UBND tỉnh ban hành bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

6. Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính phối hợp với Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Giao cơ quan thuế các cấp phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc tính, thu, nộp thuế tại Quyết định này đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, kịp thời báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định số: 31/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; số 42/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh

Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; số 75/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	I1					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000	9.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000	525.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000	850.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.000.000	1.025.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000	510.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000	165.000
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	490.000	595.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	Tấn	700.000	850.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.000.000	1.150.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	Tấn	1.300.000	1.450.000

		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	Tấn	1.600.000	1.850.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	Tấn	2.100.000	2.550.000
	I3					Titan			
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110.000	130.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000	180.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000	255.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	385.000	467.500
		I302				Quặng titan sa khoáng			
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000	1.150.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tính quặng Titan)			
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000	2.275.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	6.600.000	6.800.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	Tấn	15.000.000	16.500.000
				I3020204		Rutil	Tấn	7.700.000	9.350.000
				I3020205		Monazite	Tấn	24.500.000	29.750.000
				I3020206		Manhectic	Tấn	700.000	775.000
				I3020207		Xi titan	Tấn	10.500.000	12.750.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.000.000	3.500.000
	I4					Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn	Tấn	910.000	1.105.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000	1.615.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000	2.200.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000	2.850.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000	3.500.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000	4.150.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000	4.800.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000	5.650.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000	875.000.000
		I403				Tinh quặng vàng			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au$	Tấn	154.000.000	187.000.000

						≤240 gram/tấn			
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 240 gram/tấn	Tấn	175.000.000	212.500.000
	15					Đất hiếm			
		<i>I501</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$</i>	Tấn	84.000	102.000
		<i>I502</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$</i>	Tấn	133.000	161.500
		<i>I503</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$</i>	Tấn	190.000	230.000
		<i>I504</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$</i>	Tấn	270.000	310.000
		<i>I505</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$</i>	Tấn	350.000	390.000
		<i>I506</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$</i>	Tấn	490.000	595.000
		<i>I507</i>				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 > 10\%$</i>	Tấn	1.050.000	1.275.000
	16					Bạch kim, bạc, thiếc			
		<i>I601</i>				<i>Bạch kim (1)</i>			
		<i>I602</i>				<i>Bạc</i>	kg	16.000.000	17.600.000
		<i>I603</i>				<i>Thiếc</i>			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000	1.088.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000	1.535.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000	2.045.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000	2.555.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000	3.091.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000	187.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000	287.500.000
	17					Wolfram, Antimoan			
		<i>I701</i>				<i>Wolfram</i>			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.295.000	1.572.500
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.939.000	2.354.500
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.905.000	3.527.500
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000	4.610.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000	5.577.000
		<i>I702</i>				<i>Antimoan</i>			
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000	110.000.000

			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng Sb $\leq 5\%$	Tấn	6.041.000	7.335.000
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	Tấn	10.080.000	12.240.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	Tấn	14.400.000	17.265.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	Tấn	20.130.000	24.440.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng Sb $> 20\%$	Tấn	28.750.000	31.625.000
	I8					Chì, kẽm			
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000	41.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb $< 50\%$	Tấn	16.500.000	14.025.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb $\geq 50\%$	Tấn	23.571.000	20.035.000
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn $< 50\%$	Tấn	5.000.000	4.500.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn $\geq 50\%$	Tấn	7.000.000	6.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn $< 5\%$	Tấn	800.000	680.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < Pb+Zn < 10\%$	Tấn	931.000	1.130.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq Pb+Zn < 15\%$	Tấn	1.330.000	1.600.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn $\geq 15\%$	Tấn	1.870.000	2.057.000
	I9					Nhôm, Bauxite			
		I901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	52.500	64.000
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	260.000	325.000
	I10					Đồng			
		I1001				Quặng đồng			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu $< 0,5\%$	Tấn	483.000	586.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq Cu < 1\%$	Tấn	959.000	1.165.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq Cu < 2\%$	Tấn	1.603.000	1.946.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq Cu < 3\%$	Tấn	2.290.000	2.750.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq Cu < 4\%$	Tấn	3.210.000	3.665.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq Cu < 5\%$	Tấn	4.120.000	4.810.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 5\%$	Tấn	5.500.000	6.050.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu $< 20\%$	Tấn	16.500.000	18.150.000

		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	19.800.000	22.400.000
	I11					Niken (Quặng Niken)			
		I1101				Quặng niken có hàm lượng Ni $< 0,5\%$	Tấn	469.000	469.500
		I1102				Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq \text{Ni} < 0,75\%$	Tấn	838.000	838.500
		I1103				Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq \text{Ni} < 1\%$	Tấn	1.173.000	1.173.500
		I1104				Quặng niken có hàm lượng $1 \leq \text{Ni} < 1,25\%$	Tấn	1.509.000	1.509.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq \text{Ni} < 1,5\%$	Tấn	1.844.000	1.844.500
		I1106				Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq \text{Ni} < 1,75\%$	Tấn	2.179.000	2.179.500
		I1107				Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq \text{Ni} < 2\%$	Tấn	2.515.000	2.515.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)			
		I1201				Molipden	Tấn	2.800.000	3.150.000
		I1202				Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi) (1)			
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$	Tấn	11.400.000	12.550.000
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng $\text{Cr} \geq 40\%$	Tấn	3.000.000	3.300.000

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12 /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000	109.000
	III2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000	204.000
		II202				Đá			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000	1.000.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000	6.000.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000	8.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000	10.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	170.000	133.000
				II2020302		Đá học	m ³	265.000	181.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	271.000	209.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	316.000	266.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³		200.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	400.000	400.000

				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	244.000	229.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000	1.500.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301				<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	90.000	90.000
		II302				<i>Đá sản xuất xi măng</i>			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	127.500
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	76.500
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000	110.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	52.500
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	52.500
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000	127.500
	II4					Đá hoa trắng			
		II401				<i>Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	m ³	450.000	450.000
		II402				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>			
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	10.500.000	12.750.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000	8.500.000
		II403				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>	m ³	3.450.000	3.450.000
		II404				<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m ³	280.000	340.000
		II405				<i>Đá hoa trắng $<0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ</i>	m ³	1.380.000	1.380.000
		II406				<i>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</i>	m ³	300.000	300.000
	II5					Cát			
		II501				<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	70.000	68.000
		II502				<i>Cát xây dựng</i>			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³		85.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	288.000	248.000
		II503				<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	105.000	105.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	245.000	297.500
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000	170.000
	II8					Đá Granite			

		II801				Đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000	7.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000	5.100.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000	2.125.000
		II804				Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000	3.400.000
		II805				Đá gabro và diorit	m ³	3.500.000	4.250.000
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	1.000.000	900.000
		II807				Đá Granite bán phong hóa	m ³		59.000
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	266.000	323.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	126.000	153.000
	II10					Dolomite, quartzite			
		II1001				Dolomite			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	382.500
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)			
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000	3.400.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.600.000	6.800.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	8.000.000	9.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000	11.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000	170.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	24.000.000	24.000.000
		II1002				Quarzite			
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	112.000	136.000
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000	255.000
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000	1.650.000
		II1003				Pyrophyllit			
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000	118.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25%<Al ₂ O ₃ ≤30%	Tấn	152.600	185.000
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30%<Al ₂ O ₃ ≤33%	Tấn	329.700	400.000

			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng $\text{Al}_2\text{O}_3 > 33\%$	Tấn	471.000	518.000
	III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		III101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rửa)	Tấn	210.000	255.000
		III102				Cao lanh đã rửa	Tấn	560.000	680.000
		III103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	350.000	297.500
		III104				Fenspat phong hóa	Tấn	75.000	75.000
	III2					Mica, thạch anh kỹ thuật			
		III201				Mica			
			III20101			Mica	Tấn	1.200.000	1.400.000
			III20102			Sericite	Tấn	380.000	385.000
			III20103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000	140.000
		III202				Thạch anh kỹ thuật			
			III20201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	250.000	275.000
			III20202			Thạch anh bột	Tấn	1.050.000	1.275.000
			III20203			Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000	1.650.000
	III3					Pirite, phosphorite			
		III301				Quặng Pirite (I)			
		III302				Quặng phosphorite			
			III30201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $\text{P}_2\text{O}_5 < 20\%$	Tấn	350.000	425.000
			III30202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq \text{P}_2\text{O}_5 < 30\%$	Tấn	500.000	550.000
			III30203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $\text{P}_2\text{O}_5 \geq 30\%$	Tấn	600.000	700.000
	III4					Apatit			
		III401				Apatit loại I			
			III40101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.400.000	1.550.000
			III40102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.000.000	1.150.000
		III402				Apatit loại II	Tấn	850.000	975.000
		III403				Apatit loại III	Tấn	350.000	425.000
		III404				Apatit loại tuyển	Tấn	1.100.000	1.250.000
	III5					Serpentin (Quặng serpentin)	Tấn	125.000	137.500
	III6					Than antraxit hàm lò			
		III601				Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	1.436.600
		III602				Than cục			
			III60201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.380.000
			III60202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	3.740.000
			III60203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	3.793.000
			III60204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.135.000
			III60205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	3.705.000
			III60206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.020.000
			III60207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.640.000
			III60208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	970.000

		II1603			Than cám			
			II160301		Than cám 1	Tấn	2.606.000	2.865.000
			II160302		Than cám 2	Tấn	2.713.000	2.985.000
			II160303		Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	2.720.000
			II160304		Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.075.000
			II160305		Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.640.000
			II160306		Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.295.000
			II160307		Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	975.000
		II1604			Than bùn			
			II160401		Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	885.000
			II160402		Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	800.000
			II160403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	655.000
			II160404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	565.000
	II17				Than antraxit lộ thiên			
		II1701			Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	1.435.000
		II1702			Than cục			
			II170201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.380.000
			II170202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	3.740.000
			II170203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	3.793.000
			II170204		Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.135.000
			II170205		Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	3.705.000
			II170206		Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.020.000
			II170207		Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.640.000
			II170208		Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	970.000
		II1703			Than cám			
			II170301		Than cám 1	Tấn	2.606.000	2.865.000
			II170302		Than cám 2	Tấn	2.713.000	2.985.000
			II170303		Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	2.720.000
			II170304		Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.075.000
			II170305		Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.640.000
			II170306		Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.295.000
			II170307		Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	975.000
		II1704			Than bùn			
			II170401		Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	885.000
			II170402		Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	800.000
			II170403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	655.000
			II170404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	565.000
	II18				Than nâu, than mỡ			
		II1801			Than nâu	Tấn	760.000	760.000
		II1802			Than mỡ			
			II180201		Than mỡ có độ tro khô Ak≤40%	Tấn	1.750.000	2.125.000
			II180202		Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	Tấn	910.000	1.330.000
	II19				Than khác			
		II1901			Than bùn	Tấn	280.000	340.000
		II1902			Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000	156.400
		II1903			Than bã sàng	Tấn	206.000	238.000
		II1904			Xít thải than	Tấn	192.000	221.000
		II1905			Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000	1.761.500

		II1906				<i>Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm</i>	Tấn	2.302.000	2.651.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire			
		II2001				<i>Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000	880.000.000
		II2002				<i>Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000	880.000.000
		II2003				<i>Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000	880.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opal (1)			
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz			
		II2201				<i>Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	Viên	600.000	660.000
	II23					Thạch anh tím thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite			
		II2301				<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	Tấn	800.000.000	880.000.000
		II2302				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	Tấn	1.000.000.000	1.100.000.000
		II2303				<i>Thạch anh tím thể khác</i>	Tấn	25.000.000	27.500.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				Barit			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	60.000	60.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	200.000	205.000
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	450.000	450.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	600.000	700.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	800.000	900.000
		II2402				Fluorit			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	100.000	107.500
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	350.000	350.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000	1.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.500.000	2.750.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.000.000	3.250.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	210.000	210.000
		II2404				Graphit			
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	600.000	660.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	6.600.000	7.300.000

		II2405				Quặng Tacl (Tale)			
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	765.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.120.000	1.360.000
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	910.000	1.105.000
		II2407				Sét Bentonite	m ³	210.000	255.000
		II2408				Quặng Silic	Tấn	560.000	620.000
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	875.000	1.062.500
		II2410				Đá phong thủy			
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000	2.200.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000	3.300.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000	5.500
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000	550.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừ long	kg	500.000	550.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.000.000	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	500.000	550.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000	3.300.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	400.000	440.000

Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Cắm lai			
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	14.000.000	12.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000	24.650.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	36.000.000	33.600.000
		III102				Cắm liền (cà gằn)	m ³	5.200.000	6.205.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³		23.000.000
			III10301			D < 25cm	m ³	20.000.000	
			III10302			25cm≤D<50cm	m ³	24.000.000	
			III10303			D ≥ 50 cm	m ³	26.000.000	
		III104				Du sam	m ³		21.000.000
			III10401			D < 25cm	m ³	18.000.000	
			III10402			25cm≤D<50cm	m ³	21.000.000	
			III10403			D ≥ 50 cm	m ³	24.000.000	
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
			III10501			D<25cm	m ³	6.500.000	5.850.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000	23.800.000
			III10503			D≥ 50 cm	m ³	35.000.000	31.600.000
		III106				Gụ			
			III10601			D<25cm	m ³	5.400.000	5.400.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	11.100.000	11.100.000
			III10603			D≥ 50 cm	m ³	16.000.000	14.650.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D<25cm	m ³	4.000.000	3.650.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	8.500.000	7.500.000
			III10703			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000	13.250.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000	37.500.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000	3.400.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000	7.700.000
		III111				Hương			
			III11101			D<25cm	m ³	7.500.000	6.550.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	18.700.000	16.300.000
			III11103			D≥ 50 cm	m ³	22.800.000	22.100.000

		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000	15.400.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000	10.450.000
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000	16.000.000
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000	5.610.000
		III116				<i>Pơ mu</i>			
			III11601			D<25cm	m ³	9.360.000	7.956.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000	15.300.000
			III11603			D≥ 50 cm	m ³	24.000.000	21.000.000
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	8.500.000	8.500.000
		III118				<i>Trai</i>	m ³	9.300.000	9.350.000
		III119				<i>Trắc</i>			
			III11901			D<25cm	m ³	7.500.000	7.400.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	14.500.000	13.450.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	28.000.000	24.800.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	73.900.000	62.815.000
			III11905			D≥ 65cm	m ³	180.000.000	154.300.000
		III120				<i>Các loại khác</i>			
			III12001			D<25cm	m ³	5.100.000	5.100.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000	8.100.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000	11.300.000
			III12004			D≥ 50 cm		19.650.000	19.650.000
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				<i>Cẩm xe</i>	m ³		6.700.000
			III20101			D<25cm	m ³	6.400.000	
			III20102			25cm≤D<50cm	m ³	6.700.000	
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	7.000.000	
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>			
			III20201			D<25cm	m ³	8.500.000	8.550.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000	12.200.000
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000	15.000.000
		III203				<i>Lìm xanh</i>			
			III20301			D<25cm	m ³	7.100.000	7.150.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	12.400.000	12.400.000
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000	15.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>			
			III20401			D<25cm	m ³	4.300.000	4.300.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.750.000	7.750.000
			III20403			D≥ 50 cm	m ³	10.800.000	10.850.000
		III205				<i>Kiểm kiển</i>			
			III20501			D<25cm	m ³	5.100.000	5.100.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	8.100.000	8.150.000
			III20503			D≥ 50 cm	m ³	14.200.000	14.150.000
		III206				<i>Đa đá</i>	m ³	5.500.000	5.525.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³		6.250.000
			III20701			D<25cm	m ³	5.500.000	
			III20702			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	

			III20703			D $\geq$ 50 cm	m ³	7.000.000	
		III208				Sến	m ³	8.800.000	8.800.000
		III209				Sến mật	m ³	5.750.000	5.750.000
		III210				Sến mủ	m ³	4.050.000	4.050.000
		III211				Táo mật	m ³	8.900.000	8.900.000
		III212				Trai ly	m ³	12.600.000	12.650.000
		III213				Xoay			
			III21301			D<25cm		3.400.000	3.400.000
			III21302			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.700.000	4.750.000
			III21303			D $\geq$ 50 cm	m ³	7.200.000	7.250.000
		III214				Các loại khác			
			III21401			D<25cm	m ³	3.700.000	3.700.000
			III21402			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	7.650.000	7.650.000
			III21403			D $\geq$ 50 cm	m ³	11.250.000	11.250.000
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				Bảng lằng	m ³		5.000.000
			III30101			D<25cm	m ³	3.800.000	
			III30102			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.400.000	
			III30103			D $\geq$ 50 cm	m ³	5.000.000	
		III302				Cà chắc (cà chít)			
			III30201			D<25cm	m ³	2.900.000	2.900.000
			III30202			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.000.000	4.000.000
			III30203			D $\geq$ 50 cm	m ³	5.100.000	5.100.000
		III303				Cà ổi	m ³	5.500.000	5.500.000
		III304				Chò chỉ			
			III30401			D<25cm	m ³	3.050.000	3.050.000
			III30402			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.550.000	4.550.000
			III30403			D $\geq$ 50 cm	m ³	9.500.000	9.500.000
		III305				Chò chai	m ³	5.500.000	5.500.000
		III306				Chua khét	m ³	5.700.000	5.700.000
		III307				Dạ hương	m ³	6.600.000	6.600.000
		III308				Giổi			
			III30801			D<25cm	m ³	7.650.000	7.650.000
			III30802			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	11.000.000	11.050.000
			III30803			D $\geq$ 50 cm	m ³	15.500.000	15.500.000
		III309				Dầu gió	m ³		4.200.000
			III30901			D<25cm	m ³	4.000.000	
			III30902			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.200.000	
			III30903			D $\geq$ 50 cm	m ³	4.400.000	
		III310				Huỳnh	m ³	5.500.000	5.500.000
		III311				Re mít	m ³	4.650.000	4.650.000
		III312				Re hương	m ³	4.950.000	4.950.000
		III313				Săng lẻ	m ³	6.600.000	6.600.000
		III314				Sao đen	m ³	4.650.000	4.650.000
		III315				Sao cát	m ³	3.750.000	3.750.000

		III316				<i>Trường mật</i>	m ³	5.500.000	5.500.000
		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	5.500.000	5.500.000
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³		4.200.000
			III31801			D<25cm	m ³	4.000.000	
			III31802			25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000	
			III31803			D≥ 50 cm	m ³	4.400.000	
		III319				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D<25cm	m ³	2.050.000	2.050.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.650.000	3.650.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000	6.100.000
			III31904			D≥ 50 cm	m ³	7.850.000	7.850.000
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				<i>Bô bô</i>			
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	1.800.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000	3.200.000
		III402				<i>Chắc khế</i>	m ³	3.500.000	3.750.000
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.100.000	2.350.000
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³		3.300.000
			III40401			D<25cm	m ³	3.000.000	
			III40402			25cm≤D<50cm	m ³	3.300.000	
			III40402			D≥ 50 cm	m ³	3.600.000	
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000	6.500.000
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000	6.500.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000	1.150.000
		III408				<i>Sến bo bo</i>	m ³		3.250.000
			III40801			D<25cm	m ³	3.000.000	
			III40802			25cm≤D<50cm	m ³	3.250.000	
			III40803			D≥ 50 cm	m ³	3.500.000	
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.250.000	3.250.000
		III410				<i>Thông</i>	m ³		2.650.000
			III41001			D<35cm	m ³	2.500.000	
			III41002			D≥ 35 cm	m ³	2.800.000	
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000	4.950.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	3.200.000	3.100.000
		III413				<i>Thông nang</i>			
			III41301			D<35cm	m ³	2.000.000	1.950.000
			III41302			D≥ 35 cm	m ³	3.800.000	3.800.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000	6.500.000
		III415				<i>Các loại khác</i>			
			III41501			D<25cm	m ³	1.500.000	1.550.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.800.000	2.850.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	4.000.000	4.050.000
			III41504			D≥ 50 cm	m ³	5.600.000	5.600.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>			

			III50101			Chò xanh	m ³		5.500.000
				III5010101		D<35cm	m ³	5.000.000	
				III5010102		D≥ 35 cm	m ³	6.000.000	
			III50102			Chò xốt	m ³		2.550.000
				III5010201		D<35cm	m ³	2.300.000	
				III5010202		D≥ 35 cm	m ³	2.800.000	
			III50103			Dài ngựa	m ³		3.500.000
				III5010301		D<35cm	m ³	3.400.000	
				III5010302		D≥ 35 cm	m ³	3.600.000	
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000	4.150.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³		3.500.000
				III5010501		D<35cm	m ³	3.400.000	
				III5010502		D≥ 35 cm	m ³	3.600.000	
			III50106			Dầu đồng	m ³		3.350.000
				III5010601		D<35cm	m ³	3.200.000	
				III5010602		D≥ 35 cm	m ³	3.500.000	
			III50107			Dầu nước	m ³		3.300.000
				III5010701		D<35cm	m ³	3.300.000	
				III5010702		D≥ 35 cm	m ³	3.600.000	
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	m ³	5.400.000	3.950.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dạn)	m ³	1.900.000	2.050.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000	4.950.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	700.000	800.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000	3.250.000
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		D<25cm	m ³	1.500.000	1.530.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.700.000	2.750.000
				III5011303		D≥ 50 cm	m ³	4.900.000	4.950.000
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.200.000	2.200.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000	3.300.000
			III50203			Chò	m ³	3.200.000	3.750.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000	4.400.000
			III50205			Keo	m ³	2.200.000	2.200.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000	2.600.000
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000	2.050.000
			III50208			Phay	m ³	1.900.000	2.050.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.700.000	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.400.000	3.400.000
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000	10.710.000
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D<25cm	m ³	1.100.000	1.100.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.300.000	2.300.000
				III5021203		D≥ 50 cm	m ³	4.200.000	4.250.000
		III503				Gỗ nhóm VII			

			III50301			Gáo vàng	m ³	2.500.000	2.450.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000	2.900.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	2.550.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.700.000	2.650.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000	2.900.000
			III50306			Xoăn	m ³	1.400.000	1.700.000
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D<25cm	m ³	1.000.000	1.150.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000	2.400.000
				III5030703		D≥ 50 cm	m ³	3.500.000	3.750.000
		III504				Gỗ nhóm VIII			
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000	1.150.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	4.100.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000	920.000
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000	900.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	2.000.000	2.380.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	490.000	595.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				Tre			
			III80101			D<5cm	Cây	7.700	9.350
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	12.600	15.300
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	25.500
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	30.000	35.000
		III802				Trúc	Cây	7.000	8.500
		III803				Nứa			
			III80301			D<7cm	Cây	2.800	3.400
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	5.600	6.800
		III804				Mai			
			III80401			D<6cm	Cây	12.600	15.300
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	25.500
			III80403			D≥10 cm	Cây	30.000	35.000
		III805				Vầu			
			III80501			D<6cm	Cây	7.700	9.350
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	14.700	17.850
			III80503			D≥ 10 cm	Cây	21.000	23.500
		III806				Tranh	Cây		
		III807				Giang	Cây		

			III80701			D<6cm	Cây	4.200	5.100
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7.000	8.500
			III80703			D≥ 10 cm	Cây	12.600	15.300
		III808				Lở ô			
			III80801			D<6cm	Cây	5.600	6.800
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	10.500	12.750
			III80803			D≥ 10 cm	Cây	15.000	17.500
	III9					Trâm hương, kỳ nam			
		III901				Trâm hương			
			III90101			Loại 1	Kg	425.000.000	425.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	85.000.000	85.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	17.000.000	17.000.000
		III902				Kỳ nam			
			III90201			Loại 1	Kg	850.000.000	885.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	650.000.000	654.500.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				Hồi			
			III100101			Tươi	Kg	56.000	68.000
			III100102			Khô	Kg	80.000	90.000
		III1002				Quế			
			III100201			Tươi	Kg	25.000	27.500
			III100202			Khô	Kg	90.000	100.000
		III1003				Sa nhân			
			III100301			Tươi	Kg	105.000	127.500
			III100302			Khô	Kg	210.000	255.000
		III1004				Thảo quả			
			III100401			Tươi	Kg	84.000	102.000
			III100402			Khô	Kg	280.000	340.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101				Vàng đắng			
			III110101			Tươi	Kg	10.000	
			III110102			Khô	Kg	40.000	
		III1102				Chai cục, dầu rái	Kg	10.000	
		III1103				Song mây (song nước, song bột)	Sợi	10.000	
		III1104				Mây sáo	Sợi	7.500	
		III1105				Dấm bột nhang	Kg	10.000	
		III1106				Nhựa thông	Kg	20.000	
		III1107				Đốt khô	Kg	15.000	
		III1108				Quả ươi			
			III110801			Tươi	Kg	15.000	
			III110802			Khô	Kg	50.000	

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV						Yến sào thiên nhiên	kg		51.100.000

Phụ lục V

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	775.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	26.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m ³	3.000	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.600	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000	5.000

Phụ lục VI
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV						Hải sản tự nhiên			
	IV1					Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm			
		IV101				Ngọc trai			
		IV102				Bào ngư	kg		330.000
		IV103				Hải sâm	kg		510.000
	IV2					Hải sản tự nhiên khác			
		IV201				Cá			
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg		51.000
			IV20102			Cá loại khác	kg		25.500
		IV202				Cua	kg		185.000
		IV204				Mực	kg		82.500
		IV205				Tôm			
			IV20501			Tôm hùm	kg		748.000
			IV20502			Tôm khác	kg		127.500

Phụ lục VII
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2026/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 68 xã, phường	Giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn 34 xã, phường
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.550.000	2.550.000

Phụ lục VIII
ĐỊA BÀN ÁP DỤNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 056/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của
UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Địa bàn xã, phường
I	Địa bàn 68 xã, phường
1	Phường Buôn Ma Thuột
2	Phường Tân An
3	Phường Tân Lập
4	Phường Thành Nhất
5	Phường Ea Kao
6	Phường Buôn Hồ
7	Phường Cư Bao
8	Xã Hòa Phú
9	Xã Ea Drông
10	Xã Ea Wer
11	Xã Ea Nuôl
12	Xã Buôn Đôn
13	Xã Ea Kiết
14	Xã Ea M'Droh
15	Xã Quảng Phú
16	Xã Cuôr Đăng
17	Xã Cư M'gar
18	Xã Ea Tul
19	Xã Ea Ning
20	Xã Dray Bhang
21	Xã Ea Ktur
22	Xã Ea Kar
23	Xã Ea Ô
24	Xã Ea Knốp
25	Xã Cư Yang
26	Xã Ea Pál
27	Xã Ea Khál
28	Xã Ea Drăng
29	Xã Ea Wy
30	Xã Ea H'Leo
31	Xã Ea Hiao
32	Xã Ea Súp
33	Xã Ea Rók
34	Xã Ea Bung
35	Xã Ia Rvê
36	Xã Ia Lóp

37	Xã Pong Drang
38	Xã Krông Búk
39	Xã Cư Pong
40	Xã Hòa Sơn
41	Xã Dang Kang
42	Xã Krông Bông
43	Xã Yang Mao
44	Xã Cư Pui
45	Xã Krông Ana
46	Xã Dur Kmăl
47	Xã Ea Na
48	Xã Krông Năng
49	Xã Dliê Ya
50	Xã Tam Giang
51	Xã Phú Xuân
52	Xã Krông Păk
53	Xã Ea Knuéc
54	Xã Tân Tiến
55	Xã Ea Phê
56	Xã Ea Kly
57	Xã Vụ Bôn
58	Xã Liên Sơn Lăk
59	Xã Đăk Liêng
60	Xã Nam Ka
61	Xã Đăk Phoi
62	Xã Krông Nô
63	Xã M'Drăk
64	Xã Ea Riêng
65	Xã Cư M'ta
66	Xã Krông Á
67	Xã Cư Prao
68	Xã Ea Trang
II	Địa bàn 34 xã, phường
1	Phường Tuy Hòa
2	Phường Phú Yên
3	Phường Bình Kiến
4	Phường Xuân Đài
5	Phường Sông Cầu
6	Phường Đông Hòa
7	Phường Hòa Hiệp
8	Xã Xuân Thọ
9	Xã Xuân Cảnh
10	Xã Xuân Lộc

11	Xã Hòa Xuân
12	Xã Tuy An Bắc
13	Xã Tuy An Đông
14	Xã Ô Loan
15	Xã Tuy An Nam
16	Xã Tuy An Tây
17	Xã Phú Hòa 1
18	Xã Phú Hòa 2
19	Xã Tây Hòa
20	Xã Hòa Thịnh
21	Xã Hòa Mỹ
22	Xã Sơn Thành
23	Xã Sơn Hòa
24	Xã Vân Hòa
25	Xã Tây Sơn
26	Xã Suối Trai
27	Xã Ea Ly
28	Xã Ea Bá
29	Xã Đức Bình
30	Xã Sông Hình
31	Xã Xuân Lãnh
32	Xã Phú Mỹ
33	Xã Xuân Phước
34	Xã Đồng Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 057/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thi hành pháp luật
về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 296/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 93/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2023/TT-BTP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 96/TTr-STP ngày 14 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác thi hành pháp luật về
xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 057/2025/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là sở, ngành).
- Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).
- Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính; Thủ trưởng cơ quan của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Phối hợp trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi tắt là VPHC) phải được tiến hành thường xuyên, theo chuyên đề, lĩnh vực, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tổ chức, công dân; đồng thời có sự phân công rõ ràng về trách nhiệm của từng cơ quan, cá nhân đảm bảo sự đồng bộ, kịp thời trong thực hiện nhiệm vụ.

2. Gắn nhiệm vụ phối hợp thi hành pháp luật về xử lý VPHC với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan phối hợp, đồng thời bảo đảm yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ, chất lượng và hiệu quả công việc.

3. Bảo đảm kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động phối hợp; đề cao trách nhiệm cá nhân của thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức trực tiếp tham gia phối hợp.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ công tác phối hợp thi hành pháp luật về xử lý VPHC theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong xây dựng kế hoạch công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC.

2. Phối hợp xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý VPHC.

3. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ pháp luật về xử lý VPHC.

4. Phối hợp thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý VPHC.

5. Phối hợp chuyển hồ sơ, vụ việc đến người có thẩm quyền xử phạt VPHC.

6. Phối hợp trong giải quyết vụ việc VPHC.

7. Phối hợp quản lý, vận hành Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính.

8. Phối hợp thống kê, báo cáo tình hình công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC.

9. Các nội dung phối hợp khác theo quy định pháp luật.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi, thảo luận; tham gia ý kiến bằng văn bản; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác xử lý VPHC theo yêu cầu của cơ quan chủ trì hoặc cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ về xử lý VPHC.

3. Tổ chức hoạt động thanh tra, kiểm tra liên ngành công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC.

4. Các hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Phối hợp xây dựng kế hoạch công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu của các cơ quan Trung ương hoặc nhiệm vụ phát sinh cần có sự tham gia của nhiều cơ quan hoặc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 7. Phối hợp xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên theo dõi tình hình áp dụng các quy định pháp luật về xử lý VPHC, tổng hợp các phản ánh, kiến nghị về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý; chủ động rà soát, kịp thời phát hiện các quy định pháp luật về xử lý VPHC không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc mâu thuẫn, chồng chéo, gửi Sở Tư pháp tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị, xử lý.

Điều 8. Phối hợp phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức phổ biến pháp luật, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác quản lý thi hành pháp luật về xử lý VPHC cho người làm công tác quản lý thi hành pháp luật về xử lý VPHC trên địa bàn.

2. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức tuyên truyền, tập huấn các quy định về xử lý VPHC theo lĩnh vực quản lý nhà nước, tập trung tập huấn chuyên sâu các lĩnh vực quản lý thường xảy ra hành vi VPHC cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý và các đối tượng được điều chỉnh trong từng lĩnh vực cụ thể.

Điều 9. Phối hợp thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Khi có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức hoặc theo kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tổ chức thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

a) Thanh tra tỉnh chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý VPHC theo quy định của Luật Thanh tra.

b) Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tham gia phối hợp với Thanh tra tỉnh thực hiện thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP.

Điều 10. Phối hợp kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC theo thẩm quyền quy định tại Chương II, Chương III Nghị định số 19/2020/NĐ-CP; Điều 1 Nghị định số 93/2025/NĐ-CP.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử phạt VPHC có trách nhiệm thực hiện kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo ngành, lĩnh vực quản lý.

Tổ chức pháp chế hoặc công chức chuyên trách pháp chế thuộc các sở, ngành (Thủ trưởng cơ quan phân công đơn vị, cá nhân chủ trì nếu chưa có tổ chức pháp chế hoặc công chức chuyên trách pháp chế) chịu trách nhiệm tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị mình xây dựng kế hoạch và phối hợp các đơn vị, phòng ban có liên quan tự kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

2. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp, cử công chức am hiểu lĩnh vực kiểm tra tham gia hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính khi có yêu cầu.

3. Cơ quan được kiểm tra có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và tạo điều kiện về địa điểm, thời gian làm việc với đoàn kiểm tra, trong đó đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị được kiểm tra phải tham gia để chỉ đạo việc chuẩn bị và tiếp thu, khắc phục những vấn đề còn hạn chế, tồn tại được kết luận.

Điều 11. Phối hợp chuyển hồ sơ, vụ việc đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Trường hợp VPHC không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên

bản và cũng không thuộc thẩm quyền của một trong những người thuộc cơ quan, đơn vị, địa phương của người lập biên bản thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương của người lập biên bản có ý kiến bằng văn bản đề chuyển biên bản VPHC cùng các tài liệu có liên quan cho người có thẩm quyền xử phạt theo thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

2. Việc chuyển biên bản VPHC và các tài liệu có liên quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; người đang giải quyết vụ việc phải thực hiện việc theo dõi, kiểm tra để đảm bảo biên bản VPHC và các tài liệu liên quan được gửi đến cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn quy định.

Điều 12. Phối hợp trong giải quyết vụ việc vi phạm hành chính phức tạp

1. Người có thẩm quyền xử phạt VPHC chủ động giải quyết vụ việc VPHC theo thẩm quyền. Trường hợp vụ việc VPHC thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có tính chất phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo sở, ngành theo lĩnh vực quản lý chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý vụ việc VPHC này.

2. Trường hợp vụ việc VPHC thuộc thẩm quyền xử phạt của người có thẩm quyền xử phạt tại các sở, ngành, Chủ tịch UBND cấp xã cần tham vấn ý kiến của các sở, ngành về chuyên môn thì các sở, ngành phải phối hợp cho ý kiến góp ý đối với hồ sơ xử phạt VPHC.

3. Hồ sơ xử phạt VPHC gửi lấy ý kiến tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải đảm bảo đầy đủ, được đánh bút lục và phải thể hiện rõ quan điểm, hướng xử lý, những vấn đề khó khăn, vướng mắc liên quan.

Điều 13. Phối hợp quản lý, vận hành Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, vận hành Phần mềm cơ sở dữ liệu về xử lý VPHC của tỉnh và tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý VPHC theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan thi hành quyết định xử phạt, thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính do mình, người

có thẩm quyền thuộc cơ quan mình thực hiện đến Phần mềm cơ sở dữ liệu về xử lý VPHC của tỉnh.

3. Các cơ quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của việc cung cấp, cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính vào Phần mềm cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của tỉnh; thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng thông tin theo quy định.

Điều 14. Cung cấp thông tin, số liệu xây dựng báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC trên địa bàn cấp xã theo quy định (thông qua Sở Tư pháp); không tổng hợp số liệu báo cáo của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn vào báo cáo gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC theo ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định (thông qua Sở Tư pháp);

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn, tổng hợp, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Tư pháp theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các nội dung phối hợp quy định tại Quy chế này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước trong dự toán hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tư pháp chủ trì triển khai thực hiện các nội dung được giao; đơn đốc, hướng dẫn các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện các nội dung phối hợp trong công tác thi hành pháp luật về xử lý VPHC theo Quy chế này.

2. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện

Quy chế này.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung

1. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các quy định được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có những nội dung trong Quy chế này không còn phù hợp hoặc phát sinh khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp) để sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn